



Không bỏ ai lại phía sau trong quá trình phát triển tại Việt Nam:

Câu chuyện từ Chương trình nghiên cứu Những cuộc đời trẻ thơ

Nguyễn Thắng và Nguyễn Thị Thu Hằng

Không bỏ ai lại phía sau trong quá trình phát triển tại Việt Nam:
Câu chuyện từ Chương trình nghiên cứu Những cuộc đời trẻ thơ

Nguyễn Thắng và Nguyễn Thị Thu Hằng

© Young Lives 2018
ISBN 978-1-912485-09-3

Cuốn sách này được lưu trong danh mục của Thư viện Anh quốc. Mọi quyền được bảo lưu. Tái xuất bản, sao chép, truyền tải hay dịch lại bất cứ phần nào của cuốn sách này chỉ có thể được thực hiện với các điều kiện sau:

- được sự cho phép của nhà xuất bản; hoặc
- có giấy phép của Cơ quan cấp phép bản quyền Ltd., 90 Tottenham Court Road, London W1P 9HE, UK, hoặc của cơ quan cấp phép quốc gia khác; hoặc
- theo điều khoản ghi dưới đây.

Cuốn sách này được đăng ký bản quyền, nhưng có thể được tái bản theo bất kỳ phương thức nào mà không phải nộp phí để phục vụ mục đích giảng dạy hoặc phi lợi nhuận, nhưng không được bán. Việc tái bản này cần phải xin phép trước, nhưng thông thường sẽ được cấp phép ngay. Việc sao chép trong bất kỳ trường hợp nào khác, hoặc sử dụng lại trong các xuất bản khác, hoặc để dịch hoặc viết mô phỏng lại, đều phải xin phép nhà xuất bản trước và có thể phải trả phí.

Được tài trợ chính bởi



Young Lives, Oxford Department of International Development (ODID), University of Oxford,
Queen Elizabeth House, 3 Mansfield Road, Oxford OX1 3TB, UK

Tel: +44 (0)1865 281751 • Email: younglives@younglives.org.uk

Mục lục

Tóm Tắt	4
Lời cảm ơn	5
Giới thiệu	7
I Bối cảnh	10
1.1 Bối cảnh quốc tế	10
1.2 Bối cảnh trong nước	11
II Về Chương trình Nghiên cứu Những cuộc đời trẻ thơ	14
III Thay đổi trong cuộc sống của trẻ cùng độ tuổi sinh cách nhau 7 năm	17
3.1 Cải thiện về chỉ số giàu	17
3.2 Cải thiện sức khoẻ và dinh dưỡng	19
3.3 Giáo dục	22
IV Sự truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác một số đặc điểm vốn con người	28
4.1 Truyền một số đặc điểm vốn con người giữa các thế hệ	28
4.2 Tác động dài hạn của nghèo đến đầu ra trên thị trường lao động	29
V Kỹ năng cho thị trường lao động thế kỷ 21	33
5.1 Yếu tố ảnh hưởng tới phát triển kỹ năng	33
5.2 Kỹ năng cho thế kỷ 21	34
KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH	40
Tài liệu tham khảo	43
Phụ lục 1: Hàm Mincer	47
Phụ lục 2: Đo lường khả năng tiếng Anh	48

Tóm Tắt

Báo cáo quốc gia Việt Nam của Chương trình nghiên cứu “Những cuộc đời trẻ thơ” (CTNCNCĐTT) trình bày kết quả từ nghiên cứu theo chiều dọc kéo dài 15 năm, theo dõi hai nhóm trẻ, mỗi nhóm đều bao gồm các địa bàn với các hoàn cảnh đa dạng, từ nông thôn vùng xa, miền núi, đến khu vực đô thị. Đây là một cấu phần của chương trình nghiên cứu đa quốc gia. Chương trình nghiên cứu xem xét những điều kiện của trẻ khi nhỏ liên quan thế nào đến tình hình phát triển sau này, nhằm tăng sự hiểu biết về tác động của nghèo đến cuộc sống tương lai của trẻ. Chương trình nghiên cứu cũng cung cấp thông tin về những thay đổi xảy ra trong cuộc sống của trẻ, và đưa ra gợi ý chính sách trên cơ sở bằng chứng khoa học nhằm cải thiện cơ hội cho trẻ phát triển và trở thành thành viên đóng góp hiệu quả cho xã hội.

Báo cáo có phần giới thiệu về CTNCNCĐTT và bối cảnh trong nước cũng như quốc tế khi chương trình nghiên cứu được thực hiện. Báo cáo nêu những kết quả chính trong các lĩnh vực thực hiện nghiên cứu: cải thiện điều kiện kinh tế xã hội và dinh dưỡng, nhưng thấp còi vẫn là vấn đề đối với trẻ em dân tộc thiểu số; tiến bộ trong học tập đi cùng với thách thức; và tác động dài hạn của nghèo. Báo cáo xem xét những thách thức liên quan đến cách mạng công nghệ, và kết luận với những hàm ý chính sách rút ra từ những kết quả của chương trình nghiên cứu.

Kết quả chính của CTNCNCĐTT

- Trẻ thuộc CTNCNCĐTT từ các nhóm khác nhau đều được hưởng sự cải thiện về điều kiện kinh tế xã hội. Những nhóm yếu thế (các hộ dân tộc thiểu số và hộ có người chăm sóc trẻ học vấn thấp) đạt được tiến bộ nhiều nhất, khiến khoảng cách nghèo giữa nhóm yếu thế và nhóm ưu thế đã được thu hẹp, mặc dù khoảng cách vẫn còn đáng kể.
- So với Nhóm trẻ lớn (sinh 7 năm trước) thì Nhóm trẻ nhỏ đã có cải thiện rõ rệt về các chỉ số dinh dưỡng khi các em đạt 8, 12 và 15 tuổi. Tỷ lệ thấp còi của các em ở các tuổi này giảm trên 10 điểm phần trăm so với Nhóm trẻ lớn khi so sánh cùng độ tuổi. Bên cạnh đó, đã ghi nhận được có sự phục hồi tầm vóc sau thời kỳ thơ ấu ở các độ tuổi 8, 12, và 15 tuổi.
- Tỷ lệ nhập học của trẻ em thuộc CTNCNCĐTT khá cao. Tuy nhiên, khi học càng lên những lớp cao hơn thì càng nhiều trẻ thuộc nhóm yếu thế bỏ học hơn. Trẻ em gái ít bỏ học hơn so với trẻ em trai. Đáng khích lệ rằng chúng tôi có bằng chứng về sự “bắt kịp” trong học tập của học sinh lớp 5 thuộc các nhóm yếu thế trong cả hai bài kiểm tra toán và đọc tiếng Việt.
- Thể trạng và trình độ học vấn của cha mẹ cũng như tình trạng kinh tế xã hội của gia đình (thể hiện qua chỉ số giàu) đã luôn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của trẻ trong dài hạn. Trẻ dân tộc thiểu số thường gắn liền với chỉ số giàu thấp và học vấn của người chăm sóc chính thấp
- Tiến bộ công nghệ và sự lan truyền nhanh chóng của internet đã thay đổi sâu sắc đến nhu cầu về kỹ năng. Bên cạnh những kỹ năng nhận thức, các kỹ năng tâm lý xã hội và kỹ năng chuyển đổi, gồm tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, có vai trò ngày càng lớn. Bằng chứng của chúng tôi cho thấy nhiều trẻ em Việt Nam không được trang bị tốt các kỹ năng cần thiết cho thế kỷ 21 (tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, và ngoại ngữ). Mặt khác, sự phát triển của trẻ giai đoạn đầu đời là yếu tố quan trọng trong việc hình thành cả kỹ năng nhận thức và kỹ năng tâm lý xã hội khi các em trưởng thành. Hàm ý ở đây là cần chú trọng hơn đến phát triển của trẻ ở giai đoạn đầu đời để giúp các em chuẩn bị tốt hơn cho tương lai.
- Có khoảng cách lớn về mặt tiếp cận với máy tính và internet giữa nhóm dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số. “Khoảng cách số” này tạo ra loại hình bất bình đẳng mới và cần phải đề cập đến nhằm không bỏ lại ai phía sau trong kỷ nguyên số.

Lời cảm ơn

Các tác giả cảm ơn Paul Dornan và Lê Thúc Dục về sự hướng dẫn và hỗ trợ trong suốt quá trình viết báo cáo này. Chúng tôi cũng cảm ơn Michael Bourdillon đã viết phần tóm tắt cho báo cáo và về những góp ý giúp hoàn thiện bản thảo ban đầu của báo cáo. Chúng tôi rất biết ơn Anastasia Bow-Bertrand về sự điều phối kiên nhẫn và hoàn hảo. Lời cảm ơn của chúng tôi cũng gửi tới Maurice Herson về sự hiệu đính tuyệt vời cho bản thảo báo cáo. Chúng tôi cũng ghi nhận sự hỗ trợ của đồng nghiệp Phạm Minh Thái và Nguyễn Thu Hương.

Đặc biệt, chúng tôi muốn cảm ơn những trẻ em đã tham gia Chương trình Nghiên cứu Những cuộc đời trẻ thơ (CTNCNCĐTT) và gia đình các em vì đã rộng lòng dành thời gian và hợp tác với chúng tôi. Họ đã sẵn sàng chia sẻ rất nhiều thông tin cá nhân chi tiết về cuộc sống của gia đình mình nên chúng tôi có trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin cho họ và bảo đảm rằng danh tính của họ được bảo mật. Vì lý do này, tên của trẻ và cộng đồng của các em được thay thế hoàn toàn bằng bí danh.

CTNCNCĐTT là hợp tác đối tác giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và NGOs (tổ chức phi chính phủ) tại bốn quốc gia tham gia chương trình và Đại học Oxford. CTNCNCĐTT tại Việt Nam được đặt tại Trung tâm Phân tích và Dự báo (TTPTDB) thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam và phối hợp cùng Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Đại học Oxford. Những quan điểm thể hiện trong báo cáo là của các tác giả, không phải của, hay được phê duyệt bởi, CTNCNCĐTT, Đại học Oxford, DFID hay các nhà tài trợ khác.

© Young Lives, Tháng 6/2018

Đề nghị trích dẫn:

Nguyễn Thắng và Nguyễn Thị Thu Hằng (2018) *Không bỏ ai lại phía sau trong quá trình phát triển ở Việt Nam: Câu chuyện từ Chương trình Nghiên cứu Những cuộc đời trẻ thơ*, Báo cáo quốc gia. Oxford: Young Lives.

Bản quyền ảnh:

Những hình ảnh trong tất cả các ấn phẩm của chúng tôi là trẻ em sống trong các hoàn cảnh và cộng đồng tương tự như trẻ em trong mẫu nghiên cứu của chúng tôi. © Young Lives/Phạm Việt Anh; Nguyễn Quang Thái; Trịnh Văn Đăng; James Duong.



Giới thiệu

“Những cuộc đời trẻ thơ” là chương trình nghiên cứu theo chiều dọc độc đáo về nghèo trẻ em. Nghiên cứu này dõi theo 12.000 trẻ tại Ethiopia, Ấn Độ, Peru, và Việt Nam trong vòng 15 năm, bắt đầu từ 2002. Tại mỗi quốc gia, số trẻ em quan sát được chia thành hai nhóm: Nhóm trẻ nhỏ gồm 2.000 em sinh năm 2001-2¹ và Nhóm trẻ lớn gồm 1.000 em sinh năm 1994-5. Chương trình nghiên cứu Những cuộc đời trẻ thơ (CTNCNCĐTT) đã thực hiện 5 vòng điều tra, vòng cuối cùng tiến hành năm 2016. Với thời gian kéo dài 15 năm, CTNCNCĐTT đã đưa ra bức tranh trẻ em nghèo lớn lên như thế nào cũng như những hậu quả lâu dài của nghèo đói.

Việt Nam đã thành công trong việc giảm nghèo. Số người phải đối mặt với nghèo tính theo ‘nhu cầu cơ bản’ đã giảm từ 58% đầu thập kỷ 1990 xuống dưới 10% năm 2010². Nghèo cùng cực (dưới 1,9USD/người/ngày theo PPP 2011) đã giảm xuống còn dưới 2%³. Tuy vậy, tỷ lệ nghèo thấp hiện nay lại khiến việc tiếp tục giảm nghèo khó hơn. Những người nghèo còn lại bây giờ chủ yếu là người dân tộc thiểu số sống ở các khu vực miền núi cách biệt⁴. Các chính sách giảm nghèo ít có khả năng mang lại tác động có ý nghĩa đối với họ vì những hạn chế như đất kém chất lượng, học vấn thấp, cơ sở hạ tầng kém⁵. Các nhà hoạch định chính sách rất quan tâm tới vấn đề truyền nghèo giữa các thế hệ và giải pháp để ngăn chặn vòng luẩn quẩn này.

Những năm gần đây chứng kiến sự tiến bộ căn bản về công nghệ. Ví dụ như internet, dữ liệu lớn (big data), tự động hoá, lưu trữ đám mây (cloud storage), mạng xã hội, và trí tuệ nhân tạo đã phát triển theo cấp số nhân⁶. Internet và mạng xã hội giúp lan toả thông tin và tri thức một cách hiệu quả, tiếp cận được nhiều người với chi phí tối thiểu. Chỉ có 3 triệu người Việt Nam sử dụng internet năm 2003, nhưng 10 năm sau 31,2 triệu người được tiếp cận với dịch vụ này⁷. Một cuộc điều tra năm 2015 về phong cách sống của thanh niên đô thị Việt Nam thực hiện tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cho thấy có 85% số thanh niên khảo sát có sử hữu điện thoại thông minh và dành 4,7 giờ mỗi ngày cho việc sử dụng internet⁸. Trong số 2.800 trẻ thuộc CTNCNCĐTT được điều tra năm 2016 chỉ có một em không biết internet là gì, và có tới trên 93% Nhóm trẻ lớn sử dụng điện thoại thông minh có kết nối internet.

Sự gia tăng tiến bộ công nghệ cũng đã tác động đến đời sống của trẻ thuộc CTNCNCĐTT, và sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến tương lai của các em khi gia nhập thị trường lao động. Năm 2016 khi CTNCNCĐTT thực hiện vòng điều tra cuối cùng, Nhóm trẻ lớn đã 22 tuổi và hơn 80% trong số các em đã đi làm. Vì vậy CTNCNCĐTT có thể đưa ra những đánh giá ban đầu về sự chuẩn bị của thanh niên đối với tương lai.

1 Còn gọi là Nhóm trẻ ‘thiên niên kỷ’

2 Ngân hàng Thế giới, 2012

3 Ngân hàng Thế giới, 2017b

4 Ủy ban Dân tộc, 2015.

5 Ngân hàng Thế giới, 2012

6 <http://www.fr.sogeti.com/globalassets/global/downloads/reports/vint-research-3-the-fourth-industrial-revolution>

7 <https://www.vnnic.vn/sites/default/files/taillieu/BaoCaoTaiNguyenInternet2012.pdf>

8 Asia Plus Inc. Press release – Vietnam Youth Lifestyle Report. Retrieved from: <http://www.asia-plus.net/pr/Vietnam-youth-survey.pdf>

Mục đích của báo cáo tổng hợp này là nhìn lại những thay đổi trong đời sống của hai Nhóm trẻ qua 15 năm và dựa trên số liệu của CTNCNCĐTT để tìm hiểu xem trẻ em Việt Nam được chuẩn bị như thế nào cho một tương lai thâm dụng công nghệ. Báo cáo gồm 6 phần. Phần thứ nhất mô tả những xu hướng trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến chúng ta hiện nay; phần hai mô tả về CTNCNCĐTT; phần ba nêu những thay đổi giữa hai Nhóm trẻ cùng độ tuổi trong quãng thời gian thực hiện nghiên cứu; phần thứ tư tập trung vào sự truyền một số đặc điểm vốn con người giữa các thế hệ; phần thứ năm thảo luận về kỹ năng của thanh niên Việt Nam. Báo cáo kết thúc với phần kết luận và hàm ý chính sách.



1. Bối cảnh

1.1 Bối cảnh quốc tế

Toàn cầu hoá và tiến bộ công nghệ là hai vấn đề nổi bật trong quãng thời gian thực hiện CTNCNCĐTT. Toàn cầu hoá ảnh hưởng tới sự phát triển của kinh tế Việt Nam 15 năm qua, trong khi đó yếu tố còn lại là xu thế vẫn đang diễn ra và sẽ tiếp tục đóng vai trò cốt yếu trong tương lai gần. Trong những năm tới, với sự gia tăng toàn cầu hoá thể hiện qua những hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, và gia tăng tiến bộ công nghệ, hai xu hướng lớn này dự đoán sẽ góp phần định hình sự phát triển của Việt Nam.

Việt Nam bắt đầu chương trình cải cách kinh tế Đổi Mới năm 1986, đặt nền móng cho sự hội nhập của mình vào nền kinh tế quốc tế. Việt Nam đã ký một số FTA. Mặc dù tác động của các FTA khá đa dạng, nhưng nghiên cứu đã chỉ ra rằng cho đến năm 2009 thì việc hội nhập kinh tế của Việt Nam đã có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và phát triển⁹.

Những năm gần đây đã chứng kiến sự phát triển đột phá trong công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), công nghệ nano, internet vạn vật, người máy, trí tuệ nhân tạo, in 3 chiều, và năng lượng mặt trời. Những phát triển này thường được nhắc đến như là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Không như những cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, khi những phát minh mất hàng thập kỷ trước khi được ứng dụng rộng rãi, cuộc cách mạng lần thứ tư này tiến triển theo cấp số nhân. Điều này hàm ý rằng tác động của cuộc cách mạng này sẽ tới rất sớm.

Nhìn chung thì tác động là tích cực, dù mỗi quốc gia sẽ cảm nhận mức độ ảnh hưởng khác nhau. Đối với Việt Nam thì tác động chủ yếu là qua hai kênh – sự giảm giá năng lượng siêu tốc và thay thế lao động trong các ngành công nghiệp xuất khẩu thâm dụng lao động bằng người máy. Tác động của kênh thứ nhất chủ yếu sẽ ảnh hưởng đến hai ngành dầu khí và điện. Trong khi dầu là mặt hàng có thể giao dịch thương mại được và vì vậy gắn với giá thị trường thế giới (giá dầu thế giới ở mức thấp trong những năm gần đây và có lẽ sẽ tiếp tục giữ như vậy trong tương lai), điện nói chung là mặt hàng không giao dịch thương mại được, hoặc chỉ giao dịch ở mức độ rất hạn chế do những rào cản về hậu cần (logistic). Vấn đề đối với kinh doanh điện hiện nay là làm sao để tận dụng ưu thế trong việc phát triển công nghệ năng lượng tái tạo.

Thách thức lớn hơn đối với Việt Nam sẽ là qua kênh thứ hai. Thất nghiệp dự tính sẽ gia tăng khi người máy bắt đầu thay thế lao động trong các ngành chế tạo. Những ngành dễ bị tác động nhất gồm dệt may, giày da, và điện tử. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), khoảng 86% lao động Việt Nam trong ngành dệt may có khả năng mất việc dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư¹⁰. Trong khi khoảng 17% lao động ngành dệt may Việt Nam chỉ có trình độ tốt nghiệp tiểu học, khiến họ khó có khả năng tìm được một công việc khác. Một kịch bản tương tự có thể quan sát được đối với ngành giày da và điện tử.

Tất cả những vấn đề này đòi hỏi học sinh phải được chuẩn bị tốt hơn để có thể tồn tại và phát triển trong thị trường lao động thời đại số.

9 Economic Integration and Vietnam's Development: Final report. IBM Belgium, DMI, Ticon và TAC. 2009.

10 Tổ chức Lao động Quốc tế, 2016a

1.2 Bối cảnh trong nước

Chương trình cải cách kinh tế tổng thể năm 1986 (thường gọi là Đổi mới) dịch chuyển Việt Nam từ nền kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế định hướng thị trường xã hội chủ nghĩa, đã hoàn toàn thay đổi đất nước. Song song với phát triển kinh tế, Việt Nam đã thực hiện hàng loạt các chương trình giảm nghèo như chương trình 135¹¹. Những cố gắng này đã mang lại kết quả xứng đáng. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) tỷ lệ nghèo năm 2016 khoảng 6%¹².

Trong thời gian thực hiện CTNCNĐT có một số chính sách giảm nghèo riêng cho đối tượng trẻ em, ví dụ như chính sách phát thẻ khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi. Một nghiên cứu thực hiện năm 2013 cho thấy chính sách này khiến nhiều trẻ em đi khám ở bệnh viện hơn và giảm chi phí chăm sóc sức khỏe¹³. Luật bảo vệ và chăm sóc trẻ em năm 2004 được sửa đổi vào năm 2016 để đưa thêm nội dung về bảo vệ trẻ em và sự tham gia của trẻ em vào xây dựng các chính sách liên quan đến trẻ vị thành niên. Chiến lược quốc gia về Phát triển Giáo dục giai đoạn 2001-2010 đặt ra mục tiêu đến năm 2010 phổ cập giáo dục trung học cơ sở trên cả nước. Quyết định 239/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Phổ cập Giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi trở xuống với mục tiêu đặt ra đến năm 2015 có 95% trẻ 5 tuổi được tham gia giáo dục mẫu giáo. Mục tiêu này đã được hoàn thành, đến năm học 2016-2017 có 98,8% trẻ 5 tuổi được nhập học mẫu giáo. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức như thiếu giáo viên và cơ sở vật chất thiếu thốn tại các khu vực đồng bằng sông Cửu Long và Đông-Nam bộ¹⁴.

Việt Nam sử dụng một số ngưỡng nghèo khác nhau nhưng tất cả đều chỉ ra rằng trong hai thập kỷ qua tỷ lệ nghèo ở Việt Nam đã giảm mạnh. Việc nâng chuẩn nghèo của TCTK-NGTG (Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới) và của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH)¹⁵ phản ánh sự cải thiện mức sống và đáp ứng “nhu cầu cơ bản”. Năm 1993 có tới hơn một nửa dân số Việt Nam sống dưới ngưỡng 1,9USD/ngày theo PPP 2011. Ngày nay, hiện tượng nghèo cùng cực như vậy hầu như đã bị loại bỏ. Đáng chú ý là Việt Nam đã đạt được tăng trưởng cao nhưng bất bình đẳng không gia tăng đáng kể¹⁶.

Tuy vậy, hiện tượng nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số vẫn ở mức cao. Theo chuẩn nghèo TCTK-NHTG năm 2014 thì tỷ lệ nghèo của nhóm dân tộc Kinh giảm xuống còn 6,3%, nhưng của nhóm dân tộc thiểu số vẫn duy trì ở mức trung bình 57,8%, đối với dân tộc H'Mong là 93%. Những nguyên nhân chính khiến đồng bào dân tộc thiểu số bị tụt hậu lại phía sau gồm rào cản xã hội và ngôn ngữ, cách biệt địa lý và mức di chuyển thấp, ít tiếp cận được với nguồn đất có chất lượng, học vấn thấp, sức khỏe và dinh dưỡng kém¹⁷.

11 135 là chương trình giảm nghèo quốc gia nhằm tới dân tộc thiểu số và những xã dễ bị tổn thương ở Việt Nam. Chương trình đã hoàn thành hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất (1998-2005) tập trung vào phát triển hạ tầng tại các xã mục tiêu. Giai đoạn hai (2006-2010) mở rộng thêm đến sản xuất nông nghiệp, xây dựng năng lực, và cải thiện sinh kế (Hà, 2009). Giai đoạn ba hiện nay (2012-2020) tiếp tục đầu tư vào cải thiện hạ tầng và phát triển sản xuất.

12 TCTK, Thông cáo báo chí về Tình hình kinh tế-xã hội 2016.
<http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=&itemID=16171>

13 Nguyễn và cộng sự, 2013

14 Báo Vietnamnet trực tuyến (<http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/nguoi-thay/63-tinh-thanh-da-pho-cap-giao-duc-mam-non-cho-tre-5-tuoi377949.html>)

15 Ngưỡng nghèo TCTK-NHTG được xây dựng bằng phương pháp chi phí cho nhu cầu cơ bản dựa trên giỏ thực phẩm tham khảo tính theo chuẩn calo và một số chi phí khác cho nhu cầu ngoài thực phẩm của người nghèo. Chuẩn nghèo GSO-WB được giữ tương đối ổn định theo sức mua thực tế từ cuối thập kỷ 1990 (NHTG, 2012).

16 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2016

17 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2016

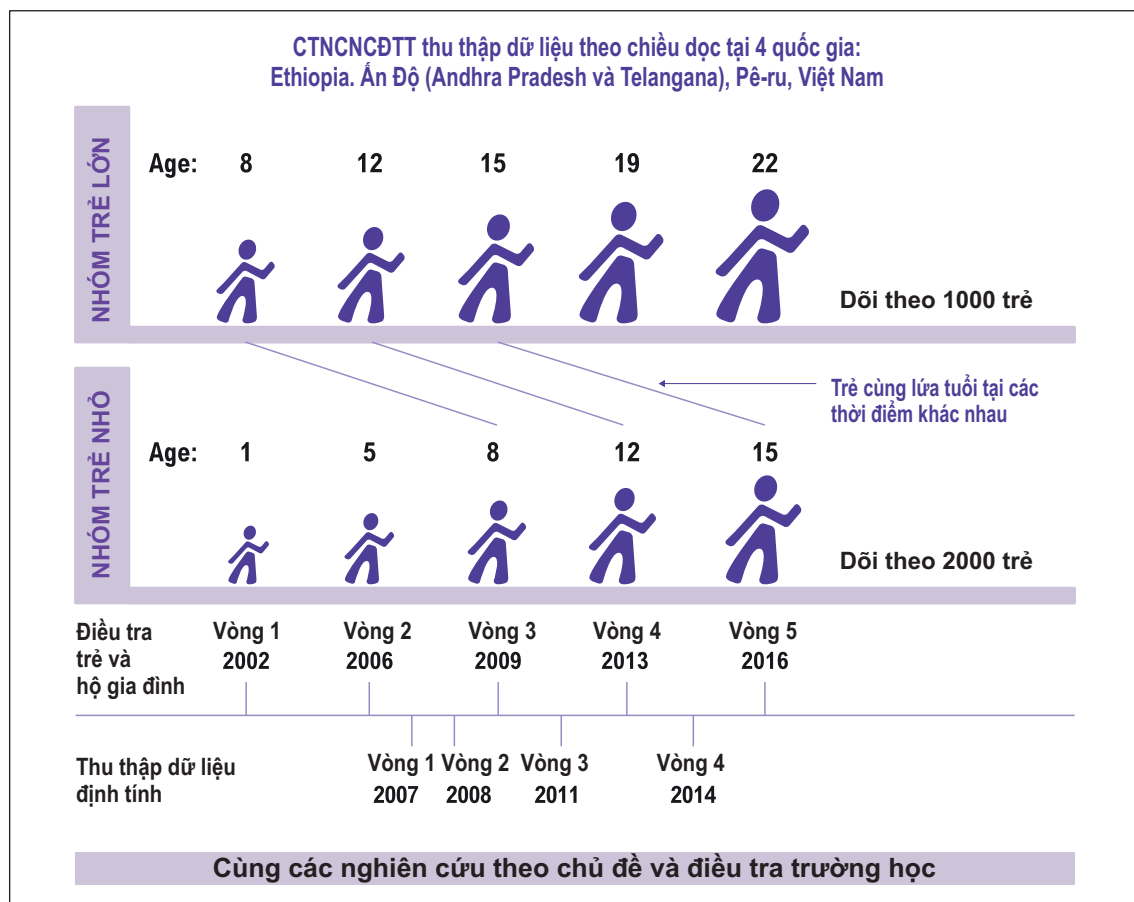
Có sự quan ngại về cái gọi là “vòng luẩn quẩn” của nghèo đói khi mà trẻ em lớn lên trong các hộ nghèo thường bị thấp còi và bỏ học sớm, những cái này sẽ lại ảnh hưởng đến kết quả đầu ra của các em sau này. Nhưng đến nay có ít bằng chứng thực nghiệm về vấn đề này. Bộ số liệu độ sâu của CTNCNCĐTT có thể giúp tìm hiểu về mối quan hệ nghèo giữa các thế hệ này. Mặt khác, các nhà hoạch định chính sách luôn muốn tối đa hóa lợi ích trong khi giảm thiểu tác động tiêu cực từ sự tiến bộ theo cấp số nhân của cách mạng công nghệ. Vì vậy các nhà hoạch định chính sách quan tâm hàng đầu tới việc chuẩn bị thế hệ trẻ cho một tương lai thâm dụng công nghệ và làm thế nào để bảo đảm tất cả đều có được kỹ năng cần thiết. Những phân tích tiếp theo trong báo cáo này sẽ xem xét, bên cạnh những vấn đề khác, hai vấn đề quan tâm chính của các nhà hoạch định chính sách: sự truyền nối vốn con người trong dài hạn và kỹ năng của thanh niên khi tham gia thị trường lao động.



2. Về Chương Trình Nghiên Cứu Những Cuộc Đời Trẻ Thơ

CTNCNCĐTT là nghiên cứu theo chiều dọc đối theo 12.000 trẻ em tại Ethiopia, Ấn Độ (bang Andhra Pradesh và Telangana), Peru, và Việt Nam trong vòng 15 năm bắt đầu từ 2002. Ở mỗi quốc gia, mẫu nghiên cứu gồm hai nhóm trẻ: Nhóm trẻ lớn gồm 1.000 em sinh năm 1994-5 và Nhóm trẻ nhỏ gồm 2.000 em sinh năm 2001-2. Vì CTNCNCĐTT tập trung vào nghèo trẻ em nên mẫu nghiên cứu chọn thiên về nghèo, không đại diện cho cả nước. Nghiên cứu được thực hiện tại 5 tỉnh đại diện cho tính đa dạng vùng miền và địa lý của Việt Nam, cụ thể là Lào Cai, Hưng Yên, Đà Nẵng, Phú Yên, và Bến Tre. Trẻ em thuộc đối tượng nghiên cứu của chương trình và những người chăm sóc các em tham gia vào các cuộc điều tra thực hiện vào năm 2002, 2006, 2009, 2013, và 2016. Hình 1 mô tả mốc thời gian của các vòng điều tra và độ tuổi tương ứng của cả hai Nhóm trẻ tại mỗi vòng. Thông tin được thu thập về cả trẻ em và gia đình của các em. Bên cạnh điều tra định lượng, trong thời gian 2007-2014 đã có 4 vòng điều tra định tính được tiến hành với một số ít trẻ thuộc mẫu của CTNCNCĐTT. Điều tra định tính thực hiện phỏng vấn trẻ, cha mẹ các em, giáo viên và bạn bè của các em, và cán bộ địa phương, qua đó hình thành các trường hợp điển cứu về sự thay đổi cuộc sống của trẻ, cũng như môi trường sống và các chính sách ảnh hưởng đến đời sống của các em như thế nào. Điều tra định tính bổ trợ một cách hiệu quả cho điều tra định lượng vì có thể cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về bối cảnh hay giải thích cho các kết quả điều tra định lượng.

Hình 1: Thiết kế nghiên cứu theo đoàn hệ của CTNCNCĐTT



Nguồn: CTNCNCĐTT

Bên cạnh các cuộc điều tra định tính và định lượng chính, CTNCNĐT còn thực hiện hai cuộc điều tra sâu về chủ đề giáo dục ở Việt Nam (Điều tra Trường học). Vòng Điều tra Trường học thứ nhất thực hiện trong năm học 2011-2012 với 3.284 học sinh lớp 5 từ 92 trường tiểu học¹⁸ nằm tại 20 địa bàn nghiên cứu của CTNCNĐT¹⁹. Vòng Điều tra trường học thứ hai tập trung vào hiệu quả giáo dục trung học phổ thông được tiến hành trong năm học 2016-7 với 8.740 học sinh lớp 10. Trong lần này, điều tra tìm hiểu về hiệu quả của trường học thông qua một loạt thước đo kết quả đầu ra, như là kết quả môn toán, tiếng Anh chức năng, giải quyết vấn đề và tư duy phản biện. Mẫu điều tra vòng hai gồm tất cả các trường trung học phổ thông, cả trường công và trường tư, nằm trong quận/huyện nơi có địa bàn nghiên cứu của CTNCNĐT.

18 Điểm trường được tính như trường học riêng biệt.

19 Mỗi địa bàn nghiên cứu của CTNCNĐT có 100 trẻ thuộc Nhóm Trẻ nhỏ và 50 trẻ thuộc Nhóm trẻ lớn. Một địa bàn nghiên cứu có thể nằm tại một hoặc hai xã.



3. Thay đổi trong cuộc sống của trẻ cùng độ tuổi sinh cách nhau 7 năm

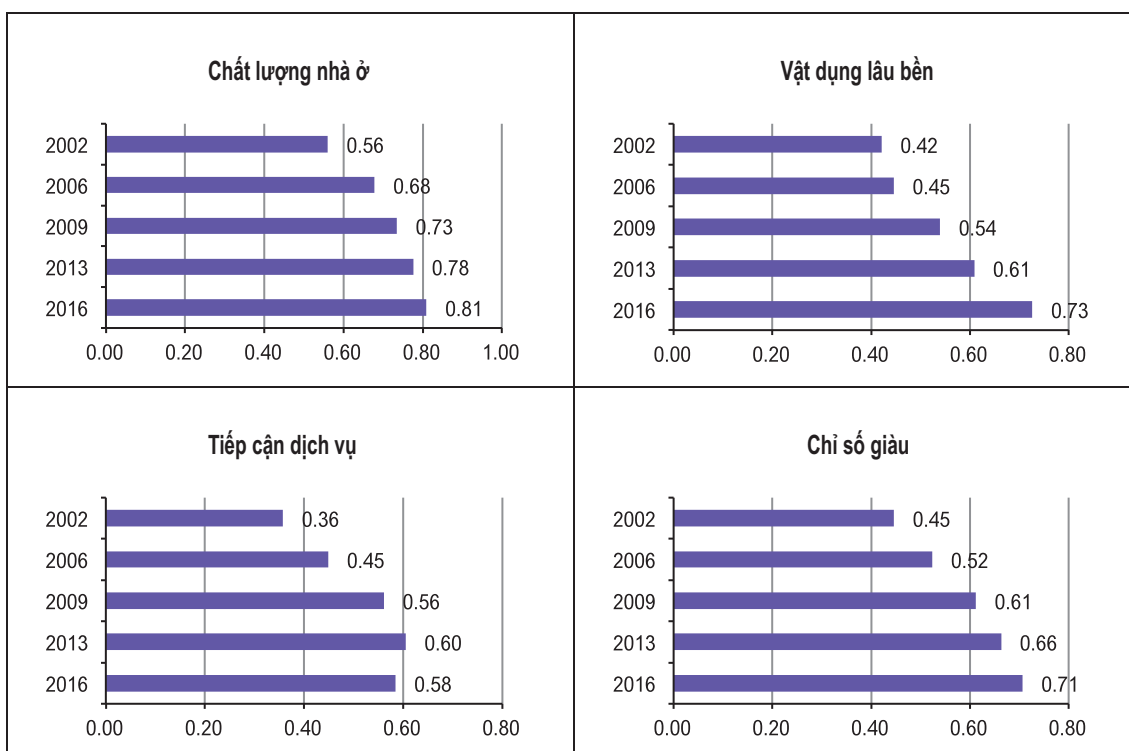
Hình 1 ở trên cho thấy có thể so sánh kết quả đầu ra của hai nhóm trẻ cùng độ tuổi nhưng sinh cách nhau 7 năm. Nhóm trẻ nhỏ có những kết quả đầu ra về giáo dục và sức khoẻ, dinh dưỡng được cải thiện rõ rệt. Ở cấp độ hộ gia đình có thể quan sát thấy sự cải thiện tích cực trong chỉ số giàu. Phần tiếp theo đây sẽ nêu những phát hiện chính về vấn đề này.

3.1 Cải thiện về chỉ số giàu

Chỉ số giàu (phản ánh điều kiện kinh tế xã hội của hộ gia đình) được CTNCNĐT sử dụng để đo mức độ giàu/nghèo. Chỉ số giàu được tính dựa trên các chỉ số phụ đo lường chất lượng nhà ở, tiếp cận dịch vụ, và sở hữu tài sản lâu bền. Chỉ số giàu được tính bằng trung bình cộng của các chỉ số phụ và có giá trị từ 0 đến 1, với giá trị càng lớn thể hiện tình trạng kinh tế xã hội càng cao.

Hình 2 mô tả thay đổi của chỉ số giàu và 3 chỉ số phụ qua các vòng điều tra. Trục Y của đồ thị chỉ số năm khi tiến hành các vòng điều tra tại Việt Nam và trục X thể hiện chỉ số giàu và các chỉ số phụ, biến động từ 0 đến 1 với 1 là cao nhất và 0 là mức thấp nhất²⁰.

Hình 2: Thay đổi chỉ số giàu và các chỉ số phụ trung bình theo năm điều tra



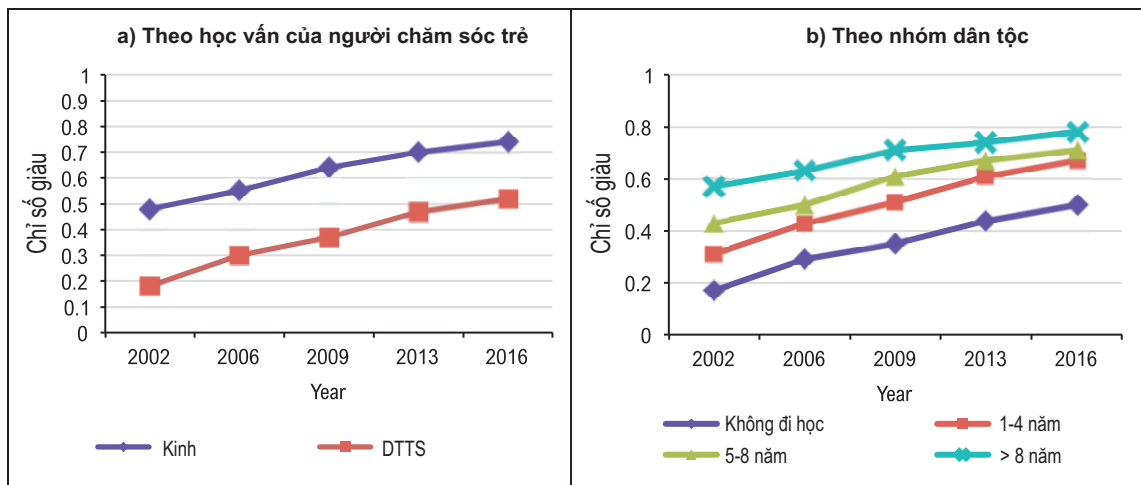
Nguồn: Briones, 2017

20 Xem thêm chi tiết trong Briones (2017)

Trong vòng 15 năm qua, các hộ gia đình tham gia CTNCNCĐTT thuộc tất cả các nhóm khác nhau đều có sự cải thiện mạnh mẽ về chỉ số giàu, với chỉ số giàu trung bình của tất cả các hộ thuộc hai Nhóm trẻ tăng dần từ năm 2002 đến năm 2016 (Hình 2). Các nhóm yếu thế nhất – nhóm dân tộc thiểu số và nhóm trẻ có người chăm sóc không có học vấn – đạt được cải thiện nhiều nhất²¹, dù rằng vẫn còn sự khác biệt về nhiều khía cạnh như chất lượng nhà ở, tiếp cận nước sạch và vệ sinh.

Tuy nhiên, khoảng cách giữa nhóm dân tộc thiểu số và dân tộc Kinh của Nhóm Trẻ nhỏ đã thu hẹp hơn. Chỉ số giàu của nhóm dân tộc Kinh gần gấp đôi nhóm còn lại vào năm 2009 nhưng đến năm 2016 chỉ số giàu của nhóm dân tộc thiểu số tăng lên bằng khoảng $\frac{3}{4}$ chỉ số giàu của nhóm dân tộc Kinh (Hình3).

Hình 3: Thay đổi chỉ số giàu của Nhóm Trẻ nhỏ giai đoạn 2002-2016 theo nhóm dân tộc và học vấn của người chăm sóc trẻ



Nguồn: Nghèo và thay đổi giữa các thế hệ: Những kết quả ban đầu từ điều tra năm 2016 của CTNCNCĐTT (Vòng 5): Việt Nam

Tương tự như vậy, chỉ số giàu của Nhóm trẻ nhỏ có người chăm sóc học vấn ít hơn 4 năm cũng tăng mạnh hơn so với hai nhóm trẻ có người chăm sóc với mức học vấn cao hơn (Hình 3).

Để tìm hiểu yếu tố nào góp phần vào việc cải thiện chỉ số giàu, thực hiện phân tích số liệu cả hai Nhóm trẻ ở các độ tuổi khác nhau giai đoạn từ 2002 đến 2009 (Nhóm trẻ nhỏ ở độ tuổi 5 và 8 tuổi, Nhóm trẻ lớn ở độ tuổi 12 và 15 tuổi) cho thấy sự gia tăng chỉ số giàu chủ yếu là do được sử dụng nhiều đồ lâu bền hơn, sau đó là các yếu tố tiếp cận các dịch vụ tốt hơn, và chất lượng nhà tốt hơn. Phân tích cũng chỉ ra rằng mặc dù có sự cải thiện về chỉ số giàu, những chênh lệch giữa các cộng đồng tồn tại từ 2009 tương đồng với tình hình nghèo quan sát được năm 2016. Trong số 247 hộ liên tục nằm trong tam phân vị có chỉ số giàu thấp nhất suốt từ 2002 đến 2016 có 140 hộ thuộc vùng miền núi phía Bắc, 69 hộ từ Đồng bằng sông Cửu Long, và số còn lại thuộc Duyên hải miền Trung. Không một hộ nào trong danh sách này ở Đồng bằng Sông Hồng²².

CTNCNCĐTT diễn ra trùng với giai đoạn quá trình hội nhập diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam. Quá trình hội nhập toàn cầu này đã có tác động tích cực lên phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Ở cấp cộng đồng, những thay đổi có thể quan sát thấy như sự cải thiện mạnh mẽ về hạ tầng và nhà máy xuất hiện khắp nơi. Ở cấp hộ gia đình, sự gia tăng chỉ số giàu và tiêu dùng của hộ phản ánh những tác động này và một phần nào góp phần giải thích tại sao tỷ lệ nghèo của Việt Nam lại giảm rõ rệt trong giai đoạn này.

21 CTNCNCĐTT (2018)

22 CTNCNCĐTT (2018)

Ở cấp cộng đồng, tại tất cả các địa bàn nghiên cứu của CTNCNCDTT, chỉ số giàu trung bình năm 2009 cao hơn so với 2002. Dù có sự biến động chỉ số giàu, nhưng những địa bàn có chỉ số giàu trung bình cao hơn năm 2006 thì gần như chắc chắn cũng có chỉ số giàu trung bình cao hơn năm 2009²³.

Dù mối tương quan giữa chỉ số giàu trung bình năm 2002 và 2009 của các cộng đồng là khá mạnh, nhưng vẫn có những trường hợp ngoại lệ có biến động chỉ số giàu tốt hơn hoặc kém hơn so với mức “trung bình”. Hai trường hợp đều ở vùng sâu vùng xa nơi nhiều dân tộc thiểu số sinh sống. Lãng Hội ở Miền núi phía Bắc là một cộng đồng miền núi nghèo nhất của tỉnh Lào Cai với dân số chủ yếu là người dân tộc thiểu số, giao thông kết nối rất khó khăn, và hạ tầng thiếu thốn. Lãng Hội có chỉ số giàu trung bình thấp nhất trong các địa bàn nghiên cứu của CTNCNCDTT trong cả hai năm 2002 và 2009, chỉ cải thiện rất ít trong giai đoạn này. Trái lại, Văn Lâm ở Cao nguyên Trung bộ là một cộng đồng miền núi rất nghèo thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung bộ nơi đa số người dân là dân tộc thiểu số. Tuy vậy nơi đây đã đạt được những tiến bộ về kinh tế rất lớn²⁴. Một trong những nguyên nhân có thể là việc xây dựng nhà máy đường tại khu vực này và xây một hồ chứa nước tại đây (Hộp 1). Sự khác biệt này hàm ý rằng những cộng đồng được tiếp xúc với phát triển kinh tế đã có thể đạt được tiến bộ hơn về mặt giảm nghèo so với những nơi khác.

Hộp 1: Thay đổi trong cuộc sống của người dân sau khi có nhà máy đường và hồ chứa nước thủy điện được xây tại cộng đồng

Trước khi nhà máy đường được xây dựng ở Văn Lâm, một cộng đồng miền núi rất nghèo tại khu vực Duyên hải Nam Trung bộ, nơi đa số người dân là dân tộc thiểu số, người dân nơi đây hoàn toàn sống dựa vào trồng đậu đỗ, ngô, vừng, và sắn và bị phụ thuộc nhiều vào thời tiết. Vì vậy người dân rất dễ bị tổn thương khi mùa màng không tốt. Nhưng khi nhà máy đường được xây ở đây, người dân có thể trồng mía cho nhà máy đường thu mua vì vậy tạo ra thu nhập ổn định. Ngày nay, hầu hết mọi gia đình đều có thể xây nhà mới và mua xe máy mới.

Khi xây dựng hồ chứa nước cho nhà máy thủy điện người ta phải di dời dân. Vì thế, một số hộ gia đình trong làng buộc phải di dời. Đổi lại họ nhận được đền bù đáng kể cho phép họ không chỉ mua đất định cư chỗ khác mà còn đủ để xây nhà mới. Nhiều người trong số họ còn mua được xe tải, ô tô, máy kéo hay bò, thậm chí có tiền tiết kiệm gửi ngân hàng. Cuộc sống của người dân trong làng vì vậy nói chung được cải thiện. Tuy nhiên, phát triển kinh tế cũng mang lại nhiều thách thức, mọi người phải đối mặt với ô nhiễm nhiều hơn do đường xá đông đúc vì có nhiều xe kéo chở vật liệu xây dựng trên đường đất.

Nguồn: Phỏng vấn thực hiện ngày 31 tháng 3 năm 2014 và Thảo luận nhóm thực hiện ngày 23 tháng 3 năm 2014

3.2 Cải thiện sức khỏe và dinh dưỡng

Thiết kế nghiên cứu độc đáo theo đoàn hệ của CTNCNCDTT cho phép nắm bắt được những thay đổi về thể chất của trẻ cùng độ tuổi nhưng sinh cách nhau 7 năm: trẻ tám tuổi (Vòng điều tra thứ 3 đối với Nhóm trẻ nhỏ và Vòng điều tra thứ nhất đối với Nhóm trẻ lớn), 12 tuổi (Vòng điều tra thứ tư đối với Nhóm trẻ nhỏ và Vòng điều tra thứ 2 đối với Nhóm trẻ lớn), và 15 tuổi (Vòng điều tra thứ 5 đối với Nhóm trẻ nhỏ và Vòng điều tra thứ 3 đối với Nhóm trẻ lớn).

23 Dornan (2011)

24 Dornan (2011)

Để đo lường tăng trưởng về thể chất CTNCNĐT sử dụng chuẩn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để tính toán chỉ số chiều cao theo tuổi và cân nặng theo tuổi²⁵. Cả hai chỉ số này đều được tính dựa trên sự so sánh với một nhóm mẫu tham khảo gồm trẻ cùng độ tuổi khoẻ mạnh và dinh dưỡng đầy đủ.

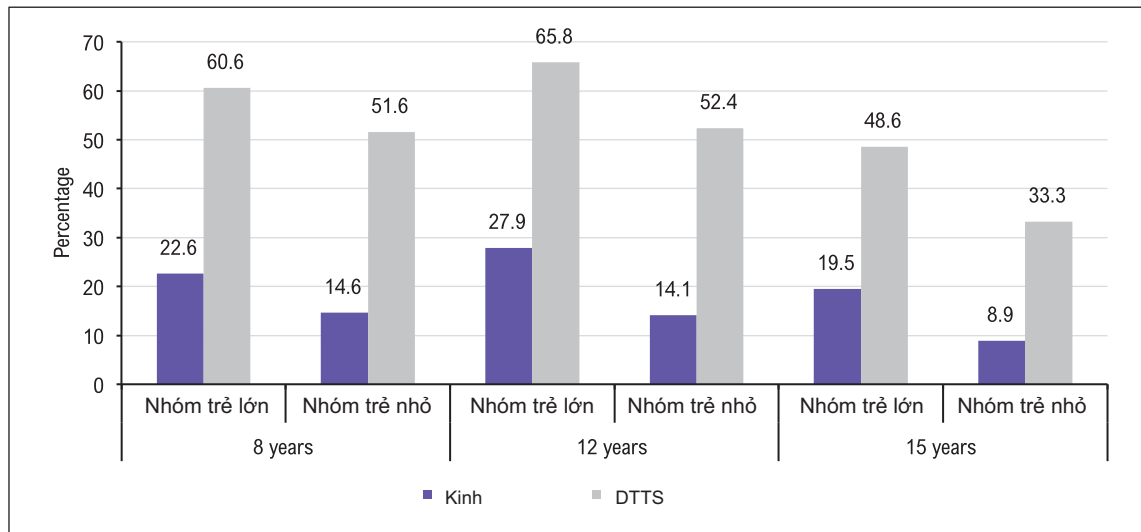
3.2.1 Dinh dưỡng

Các chỉ số dinh dưỡng của trẻ 8 tuổi đã được cải thiện đáng kể sau 7 năm, từ 2002 đến 2009 (Bảng 1). Lợi ích từ tăng trưởng kinh tế có vẻ như mang lại lợi ích cho tất cả mọi người, dù vẫn còn sự khác biệt giữa các nhóm dân số khác nhau. Tuy nhiên, bức tranh về tình hình kém dinh dưỡng và thấp còi theo khu vực vẫn không thay đổi và tập trung tại khu vực Miền núi phía Bắc và nông thôn Duyên hải miền Trung, cả hai là địa bàn miền núi hẻo lánh và là nơi sinh sống của nhiều người dân tộc thiểu số. Tỷ lệ trẻ thấp còi tại hai khu vực này năm 2009 tương ứng là 35,6% và 27,3%, so với chỉ khoảng 6,6% tại khu vực đô thị Duyên hải Trung bộ và 11,5% tại khu vực Đồng bằng sông Hồng²⁶.

Tình trạng thể chất của trẻ, đo bằng chỉ số chiều cao theo tuổi, thể hiện xu hướng tăng trong suốt giai đoạn tiến hành nghiên cứu. Tỷ lệ thấp còi giảm hơn 10 điểm phần trăm đối với trẻ 12 tuổi nhưng sinh cách nhau 7 năm (từ 33% năm 2006 xuống 20% năm 2013). Dù vậy, thấp còi vẫn ở mức cao đối với trẻ thuộc các nhóm yếu thế. Tình trạng nhẹ cân (gầy còm) cũng giảm, nhưng giảm ít đối với nhóm trẻ nghèo nhất²⁷.

Cụ thể đối với Nhóm trẻ nhỏ có ít sự thay đổi trong tỷ lệ thấp còi ở độ tuổi từ 8 đến 12, nhưng giảm khoảng một nửa khi trẻ 15 tuổi (từ 25,1% năm 2009 xuống 12,7% năm 2016). Nhưng sự khác biệt trong mức độ thấp còi vẫn không thay đổi và tập trung ở Miền núi Phía Bắc (48%) và nông thôn Duyên hải Miền Trung (43%).

Hình 4: Tỷ lệ thấp còi của hai Nhóm trẻ ở độ tuổi 8, 12, và 15 theo nhóm dân tộc



²⁵ Hệ thống chỉ số Z thể hiện giá trị nhân trắc theo số độ lệch chuẩn hay chỉ số z dưới hoặc trên giá trị trung bình hoặc trung vị tham khảo. Nếu chiều cao theo tuổi của trẻ thấp hơn giá trị tham khảo trên 2 lần giá trị độ lệch chuẩn thì bé trai/gái đó được coi là thấp còi. Chỉ số z được tính toán dựa trên chuẩn của WHO 2016.

²⁶ Lê và cộng sự (2011)

²⁷ Young Lives (2014a)

3.2.2 Phục hồi thể chất

Theo điều tra do ASEAN DNA²⁸, thực hiện năm 2014 người Việt Nam thấp thứ hai ở Đông Nam Á. Chiều cao trung bình của người Việt nam là 162cm, thấp hơn mức trung bình của Đông Nam Á là 164cm²⁹. Khoảng cách này có lẽ là hệ quả của chiến tranh cũng như những khó khăn về kinh tế thời kỳ trước khi thực hiện cải cách Đổi mới giữa thập kỷ 1980 chứ không phải là yếu tố di truyền. Chính phủ Việt Nam vì vậy đã đặt ra mục tiêu tăng chiều cao cho các thế hệ sau. Một trong những mục tiêu của Chiến lược Phát triển Thanh niên giai đoạn 2011-2020 là đạt chiều cao trung bình cho nam thanh niên 18 tuổi là 1,67m và nữ cùng độ tuổi là 1,56m³⁰. Dữ liệu của CTNCNĐTĐTT thể hiện rằng năm 2016 nữ thanh niên 22 tuổi thuộc Nhóm trẻ lớn có chiều cao trung bình hơn mẹ của các em là 4cm³¹. Bằng chứng tăng chiều cao này cho thấy rằng mục tiêu đặt ra của Chính phủ có khả năng đạt được.

Một nghìn ngày đầu đời, từ khi thụ thai cho đến 2 tuổi, được coi là mấu chốt cho sự phát triển sau này của trẻ. Người ta tin rằng sự kém phát triển trong tử cung của bào thai và thấp còi của trẻ trong 2 năm đầu đời có thể dẫn đến những hệ quả không thể đảo ngược được, như là chiều cao thấp khi trưởng thành, kết quả học tập kém hơn, năng suất kinh tế thấp hơn, và đối với phụ nữ thì gồm cả sinh ra con bị nhẹ cân³². Hơn nữa, thấp còi, nhẹ cân, và bào thai kém phát triển được cho là có quan hệ nhân quả đối với tử vong và bệnh tật của trẻ dưới 5 tuổi³³. Tuy nhiên, ngày càng có nhiều bằng chứng về khả năng phục hồi thể chất sau thời kỳ thơ ấu, để chứng minh điều này cần có dữ liệu nghiên cứu theo chiều dọc với cùng một nhóm trẻ em. CTNCNĐTĐTT cung cấp chính xác loại bằng chứng này. Số liệu của chúng tôi cho thấy rằng có sự phục hồi thể chất sau thời kỳ thơ ấu (từ 1 đến 12 tháng) xảy ra ở các khoảng tuổi khác nhau: từ 1 đến 5 tuổi, từ 5 đến 8 tuổi, và từ 12 đến 15 tuổi.

Có 9,3% trẻ thuộc Nhóm trẻ nhỏ của CNCNĐTĐTT bị thấp còi khi 1 tuổi nhưng đã thoát khỏi tình trạng này khi 8 tuổi. Sự phục hồi khi trẻ còn nhỏ được phát hiện không chỉ riêng ở Việt Nam mà ở tất cả 3 quốc gia khác cùng tham gia chương trình nghiên cứu, tỷ lệ phục hồi cao tới 26,1 điểm phần trăm ở Ethiopia, và khoảng một nửa mức này ở cả Ấn Độ và Peru. Quan trọng hơn là sự cải thiện tăng trưởng của trẻ ở độ tuổi thơ (từ 1 đến 5 tuổi) và từ 5 đến 8 tuổi có tác động tích cực đến việc lên lớp của trẻ cũng như kết quả nhận thức khi các em 8 tuổi đối với môn toán, đọc hiểu, và từ vựng³⁴.

Bảng 1: Tỷ lệ còi đi và phục hồi của trẻ lúc 1 tuổi và thay đổi khi 5 và 8 tuổi:
Nhóm trẻ nhỏ

	Thấp còi		Không thấp còi	
Tình trạng tại vòng 1 (1 tuổi)	21.2		78.8	
	Phục hồi (không bị thấp còi)	Vẫn bị thấp còi	Không thấp còi	Còi đi (bị thấp còi)
Tình trạng tại vòng 2 (5 tuổi)	27.1	72.9	88.8	11.2
Tình trạng tại vòng 3 (8 tuổi)	45.2	54.8	90.4	9.6

Ghi chú: tỷ lệ còi đi là tỷ lệ trẻ không bị thấp còi tại vòng điều tra trước nhưng lại bị thấp còi tại vòng điều tra sau.

Tỷ lệ phục hồi là tỷ lệ trẻ bị thấp còi trong vòng điều tra trước nhưng không bị thấp còi tại vòng điều tra sau.

Cỡ mẫu: 1.830

Nguồn: Lundeen và cộng sự (2013)

28 ASEANDNA là trang web nhằm khuyến khích tăng cường hiểu biết và chia sẻ về giá trị và các đặc điểm chung của các quốc gia trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Trang web này thuộc sở hữu và quản lý của Học viện Nguồn Nhân Lực, Đại học Thammasat, Thái Lan.

29 <http://globalnation.inquirer.net/102688/philipinos-second-shortest-in-southeast-asia>

30 Quyết định No.2474/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2011.

http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&mode=detail&document_id=153381

31 CTNCNĐTĐTT (2016)

32 Victora và cộng sự (2008)

33 Black và cộng sự (2008)

34 Crookston và cộng sự (2013)

Theo dõi trẻ thấp còi từ vòng 1 đến vòng 3 cho phép quan sát thấy sự phục hồi tăng trưởng rất ấn tượng. Trong số 22,1% trẻ bị thấp còi từ vòng điều tra thứ nhất có 27,1% tại vòng điều tra thứ hai và 45,2% tại vòng điều tra thứ ba đã phục hồi tăng trưởng (Bảng 1).

Các yếu tố liên quan đến phục hồi thể chất của trẻ giai đoạn tuổi thơ và nhi đồng³⁵ bao gồm chiều cao của mẹ, mức sống của hộ gia đình, và các cú sốc, mức lương tại cộng đồng, giá thực phẩm, và môi trường sạch sẽ tại cộng đồng. Những kết quả này đúng đối với cả 4 quốc gia tham gia CTNCNĐTĐTT, bao gồm Việt Nam. Một lần nữa, sự tăng trưởng này có vẻ như có sự liên hệ với sự cải thiện phát triển nhận thức của trẻ khi các em 8 và 12 tuổi³⁶.

Có một cơ hội cho phục hồi thể chất của trẻ ở độ tuổi 12 đến 15 liên quan đến giai đoạn dậy thì của trẻ. 36% Nhóm trẻ lớn bị thấp còi lúc 8 tuổi đã bắt kịp với các bạn cùng lứa khi 15 tuổi³⁷; tỷ lệ này của Nhóm trẻ nhỏ còn cao hơn (50%), và những em bắt kịp bạn mình đều có khoảng cách điểm về nhận thức nhỏ hơn so với các em vẫn duy trì tình trạng thấp còi. Thời điểm dậy thì cũng có vai trò quan trọng trong tăng trưởng của trẻ trong cả giai đoạn từ 8 đến 15 tuổi. Trẻ em gái dậy thì muộn (dậy thì ở thời điểm muộn hơn trong khoảng thời gian 8-15 tuổi) có sự gia tăng chiều cao nhiều hơn bạn cùng lứa khi 15 tuổi³⁸.

Những kết quả trên rất đáng khích lệ, và điều quan trọng là trẻ em có cơ hội để phục hồi tăng trưởng thoát khỏi tình trạng thấp còi ở giai đoạn thơ ấu. Tuy nhiên, như Bảng 1 cho thấy, có nguy cơ trẻ bị còi đi (chậm lớn) trong độ tuổi thơ và những năm đầu tiểu học. Trong số 78,8% trẻ không bị thấp còi khi 1 tuổi có 11,2% bị rơi vào tình trạng thấp còi khi 5 tuổi và tỷ lệ này giảm xuống 9,6% khi 8 tuổi. Điều này cho thấy bên cạnh những chính sách ngăn chặn thấp còi khi còn nhỏ, các nhà hoạch định chính sách cần chú ý tới rủi ro bị chậm lớn về sau này.

3.3 Giáo dục

3.3.1 Tiến bộ trong giáo dục

Trẻ em Việt Nam bắt đầu đi học lớp 1 khi 6 tuổi. Khi 8 tuổi, các em sẽ học lớp ba. Tỷ lệ nhập học bậc tiểu học của trẻ 8 tuổi thuộc CTNCNĐTĐTT khá cao, trên 98% đối với cả Nhóm trẻ lớn và Nhóm trẻ nhỏ. Năm 2002, có 98,5% trẻ 8 tuổi thuộc Nhóm trẻ lớn đi học, tỷ lệ này của Nhóm trẻ nhỏ năm 2009 thấp hơn một chút (98,2%) (Bảng 2). Trong khi khoảng cách về tỷ lệ nhập học giữa các nhóm ưu thế (khá giả hơn và ở thành thị) và các nhóm yếu thế (nghèo và dân tộc thiểu số) là không lớn, khoảng cách về tăng trưởng thể chất giữa các nhóm này lại đáng kể.

35 Trong báo cáo này chúng tôi gọi các giai đoạn của trẻ như sau: dưới 1 tuổi – thời kỳ thơ ấu; từ 1 đến 5 tuổi – thời kỳ tuổi thơ; từ 6 đến 12 tuổi – tuổi nhi đồng; 13 đến 17 tuổi – tuổi thiếu niên; 10 đến 19 tuổi – tuổi vị thành niên

36 Georgiadis và cộng sự (2017)

37 Fink và Rockers (2014)

38 Lê và Trần (2015)

Bảng 2: So sánh trẻ 8 tuổi năm 2002 và 2009

Trẻ 8 tuổi	2002 (Nhóm trẻ) %	2009 (Nhóm trẻ nhỏ) %	Chênh lệch (%)
Tỷ lệ nhập học bậc tiểu học			
Toàn mẫu	98,5	98,2	-0,3
Nữ	98,4	98,5	0,1
Nam	98,6	97,8	-0,8
Dân tộc Kinh	99,6	99,3	-0,3
Dân tộc thiểu số	90,6	91,0	0,4
Tỷ lệ thấp còi			
Toàn mẫu	25,3	17,6	-7,7
Nhóm có mức giàu thấp nhất*	39,7	32,0	-7,7
Nhóm có mức giàu cao nhất**	15,0	6,1	-8,9
Dân tộc Kinh	22,6	14,6	-8,0
Dân tộc thiểu số	60,6	51,6	-9,0
Tỷ lệ nhẹ cân³⁹			
Toàn mẫu	36,7	24,6	-12,1
Nhóm có mức giàu thấp nhất*	41,1	36,3	-4,8
Nhóm có mức giàu cao nhất**	26,1	7,4	-18,7
Dân tộc Kinh	34,9	20,6	-14,3
Dân tộc thiểu số	49,6	48,6	-1,0

* Nhóm có mức giàu thấp nhất gồm các hộ có chỉ số giàu nằm trong số 25% thấp nhất.

** Nhóm có mức giàu cao nhất gồm các hộ có chỉ số giàu nằm trong số 25% cao nhất.

Nguồn: Lê và cộng sự 2011.

Bảng 3: So sánh trẻ 12 tuổi năm 2006 và 2013

	2006 (Nhóm trẻ lớn) %	2013 (Nhóm trẻ nhỏ) %	Chênh lệch (%)
Tỷ lệ trẻ nhập học			
Toàn mẫu	96,6	97,5	0,9
Nam	96,8	97,3	0,5
Nữ	96,4	97,8	1,4
Dân tộc Kinh	98,3	99,0	0,7
Dân tộc thiểu số	85,2	88,4	3,2
Kết quả trung bình của 3 câu hỏi toán tương đương			
Toàn mẫu	80,5	83,2	2,7
Nam	78,9	83,4	4,5
Nữ	82,2	83	0,8
Người chăm sóc không có học vấn	48,0	60,4	12,4
Người chăm sóc có học vấn 9 năm trở lên	89,9	89,3	-0,6
Dân tộc Kinh	84,3	86,1	1,8
Dân tộc thiểu số	53,2	63,4	10,2
Nhóm có mức giàu thấp nhất *	69,3	74,6	5,3
Nhóm có mức giàu cao nhất **	88,8	89,7	0,9
Tỷ lệ thấp còi			
Toàn mẫu	33,1	19,7	-13,4
Nhóm có mức giàu thấp nhất *	40,4	30,6	-9,8
Nhóm có mức giàu cao nhất **	20,6	8,7	-11,9
Dân tộc Kinh	27,9	14,1	-13,8
Dân tộc thiểu số	65,8	52,4	-13,4

* Nhóm có mức giàu thấp nhất gồm các hộ có chỉ số giàu nằm trong số 33,33% thấp nhất.

** Nhóm có mức giàu cao nhất gồm các hộ có chỉ số giàu nằm trong số 33,33% cao nhất.

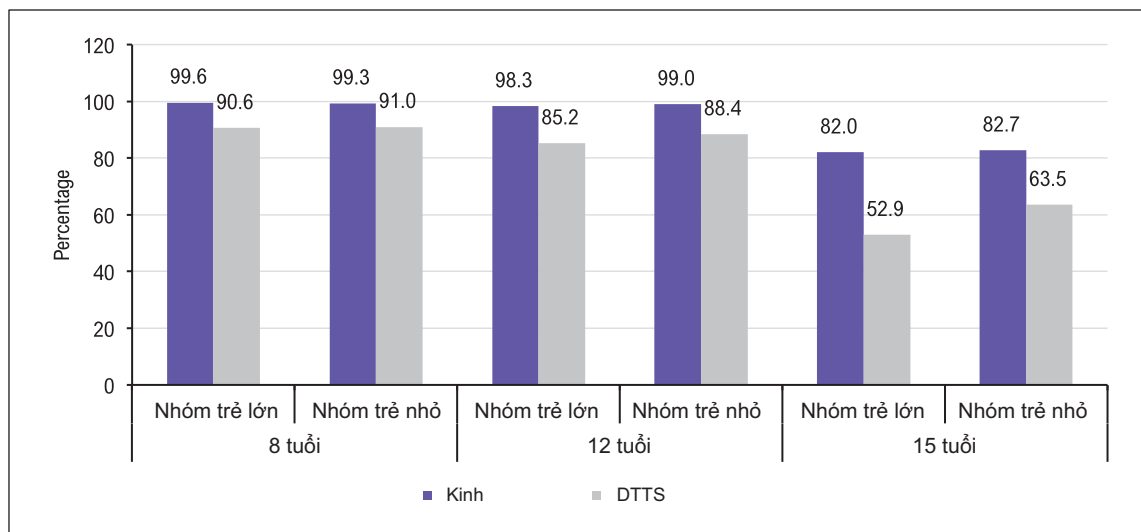
Nguồn: CTNCNĐT 2014a; 2014b

39 Trẻ em có chỉ số z cân nặng theo tuổi <-2 được coi là nhẹ cân.

Tỷ lệ nhập học của trẻ 12 tuổi cũng ở mức cao, đối với cả nam và nữ cũng như cả ở khu vực thành thị và nông thôn. Nhưng trẻ thuộc các hộ nghèo nhất và nhóm dân tộc thiểu số thì vẫn ít đi học hơn (Bảng 3).

Kết quả học tập, đo bằng số lớp học cao nhất đạt được và điểm kiểm tra toán, của trẻ 12 tuổi phản ánh sự bất bình đẳng trong giáo dục giữa các nhóm ưu thế và nhóm yếu thế. Trẻ em từ các hộ nghèo hơn và thuộc nhóm dân tộc thiểu số trung bình đã học xong ít số lớp học hơn cũng như kết quả môn toán kém hơn. Đáng khích lệ là chúng tôi tìm ra bằng chứng rằng học sinh 12 tuổi thuộc nhóm yếu thế của Nhóm trẻ nhỏ đạt kết quả tốt hơn trong năm 2013 so với trẻ cùng tuổi của Nhóm trẻ lớn năm 2006, và rằng khoảng cách trong học tập giữa nhóm này và nhóm khá giả hơn đã bắt đầu thu hẹp⁴⁰.

Hình 5: Tỷ lệ nhập học của trẻ 8, 12, và 15 tuổi thuộc cả hai Nhóm trẻ phân theo nhóm dân tộc



Đến tuổi 15, trẻ em nữ đi học nhiều hơn nam, cả năm 2009 và 2016. Trẻ dân tộc thiểu số đạt được tiến bộ rõ rệt về tỷ lệ nhập học trong giai đoạn 2009-2016 (Bảng 4).

Bảng 4: So sánh trẻ 15 tuổi năm 2009 và 2016 ⁴¹

	2009 (Nhóm trẻ lớn) %	2016 (Nhóm trẻ nhỏ) %	Chênh lệch (%)
Tỷ lệ trẻ nhập học			
Toàn mẫu	78,3	79,9	1,6
Nam	75,4	76,4	1,0
Nữ	80,9	83,7	2,8
Dân tộc Kinh	82,0	82,7	0,7
Dân tộc thiểu số	52,9	63,5	10,6
Tỷ lệ học sinh trả lời đúng 3 câu hỏi toán tương đương			
Toàn mẫu	35,0	38,2	3,2
Nam	31,9	36,7	4,8
Nữ	37,8	39,7	1,9
Người chăm sóc trẻ không có học vấn	11,7	16,3	4,6
Người chăm sóc trẻ có học vấn trên 8 năm	47,1	50,6	3,5
Dân tộc Kinh	37,8	41,5	3,7
Dân tộc thiểu số	15,7	16,4	0,7
Tỷ lệ thấp còi			
Toàn mẫu	23,3	12,4	-10,9
Nhóm có mức giàu thấp nhất*	28,6	18,4	-10,2
Nhóm có mức giàu cao nhất **	15,4	7,8	-7,6
Dân tộc Kinh	19,5	8,9	-10,6
Dân tộc thiểu số	48,6	33,3	-15,3

Ghi chú:

* Nhóm có mức giàu thấp nhất gồm các hộ gia đình có chỉ số giàu nằm trong 33,33% thấp nhất

** Nhóm có mức giàu cao nhất gồm các hộ gia đình có chỉ số giàu nằm trong 33,33% cao nhất.

Nguồn: Những cuộc đời trẻ thơ 2018a; 2018b

Dữ liệu cũng chỉ ra rằng càng lên các lớp học cao hơn thì số trẻ bỏ học cũng tăng lên (Hình 5). Chỉ số “mức độ thiếu hụt vì bỏ học sớm” được tính toán nhằm đo số lớp học còn thiếu so với lớp 9 của học sinh đã bỏ học. Đối với trẻ đã bỏ học khi tiến hành điều tra vòng 3 năm 2009, tức là trước khi tốt nghiệp trung học cơ sở, thì số “lớp học thiếu hụt vì bỏ học sớm” trung bình là 3 năm (học), không kể giới tính. Nhóm ngũ phân vị có chỉ số giàu thấp nhất có số “lớp học thiếu hụt vì bỏ học sớm” cao nhất là 3,4 năm (học) ⁴².

3.3.2 Bất kịp về học tập

Dữ liệu của chúng tôi về hai nhóm trẻ 8 tuổi chỉ cho phép thấy được những thay đổi về nhập học. Dù không thể đánh giá kết quả học tập của trẻ 8 tuổi, nhưng có “một số bằng chứng về tiến bộ trong học tập” của trẻ 12 tuổi thuộc hai Nhóm trẻ, với những nhóm yếu kém nhất đã bất kịp ở một mức độ nào đó ⁴³. Cụ thể, điểm của 3 câu hỏi toán tương đương trong Bảng 3 cho thấy có sự tiến bộ rõ rệt (trên 10 phần trăm) của trẻ thuộc các nhóm yếu thế, gồm trẻ dân tộc thiểu số và trẻ có người chăm sóc không có học vấn.

41 Chỉ bao gồm những trẻ tham gia đủ 5 vòng điều tra.

42 Lê and Nguyễn (2016)

43 Young Lives (2014b)

Với trẻ 15 tuổi thì sự tiến bộ của hai nhóm yếu thế, xét theo điểm của ba câu hỏi toán tương đương, là không nhiều. Trong khi trẻ có người chăm sóc không có học vấn đạt được tiến bộ khoảng 5 phần trăm thì trẻ dân tộc thiểu số chỉ tiến bộ được dưới 1 phần trăm (Bảng 4).

Vòng đầu tiên của Điều tra trường học được thực hiện năm học 2011-2012 đã đưa ra cách đánh giá tiến bộ học tập chính xác hơn, và để làm như vậy đã sử dụng thước đo liên quan đến giáo trình học tập. Phân tích kết quả học tập của học sinh lớp 5 đã thấy bằng chứng vững chắc về tiến bộ của các nhóm yếu thế trong khả năng nắm bắt nội dung của giáo trình học. Thông qua điều tra lặp lại thực hiện đầu năm và cuối năm học đã chỉ ra rằng học sinh lớp 5 thuộc nhóm yếu thế đã rút ngắn khoảng cách với các bạn cùng lứa ở cả môn toán và đọc hiểu tiếng Việt⁴⁴.

Bảng 5: Tiến bộ và thành tích học tập của học sinh lớp 5, theo nhóm dân tộc⁴⁵

	Toán			Tiếng Việt		
	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Tiến bộ	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Tiến bộ
Dân tộc Kinh	509,59	546,05	36,46	511,65	518,29	6,46
Dân tộc thiểu số	434,01	497,91	63,90	420,16	483,30	63,14
Chênh lệch	75,58***	48,14***	27,44***	91,49***	34,99***	56,50***

* Kiểm định t-test 10% *** t-test 1%. Kết quả của học sinh đối với cả hai bài kiểm tra.
Nguồn: Rolleston và cộng sự 2013

Tuy nhiên, tại vòng Điều tra trường học thứ hai thực hiện vào năm học 2016- 2017 với học sinh lớp 10 chúng tôi không thấy có sự bất kị tương tự⁴⁶. Điều này gợi ý rằng khoảng cách giữa học sinh người Kinh và học sinh dân tộc thiểu số đã bị nới rộng trong giai đoạn trung học cơ sở.

44 Rolleston và cộng sự (2013)

45 Điểm bài kiểm tra thứ nhất và thứ hai của học sinh được chuyển đổi sang thang điểm chung cho mỗi môn, sử dụng mô hình lý thuyết đáp ứng câu hỏi với 3 tham số (IRT) để đưa ra ước lượng về đặc điểm tiềm ẩn của học sinh hoặc đặc điểm của kết quả (#), có tính đến độ khó của từng mục, lựa chọn các mục của học sinh và khả năng suy đoán kết quả đúng, dựa trên hình thức bài thi trắc nghiệm. Giá trị trung bình của thang điểm được chọn là 500 và độ lệch chuẩn là 100. Vì thang điểm là thang tỷ lệ nên khi điểm của hai bài kiểm tra tăng một khoảng tại bất kỳ một điểm nào trên thang IRT thì có thể nói rằng đặc điểm tiềm ẩn của học sinh đã tăng lên tương ứng.

46 Iyer và cộng sự (2017)



4. Sự truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác một số đặc điểm vốn con người

4.1 Truyền một số đặc điểm vốn con người giữa các thế hệ

Việc chúng ta nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em như thế nào có vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị cho tương lai các em. Nghiên cứu đã chứng minh rằng hầu hết những bất bình đẳng liên quan đến kém dinh dưỡng ở trẻ em Việt Nam (thấp còi, nhẹ cân, gầy còm) đều là hệ quả của những bất bình đẳng kinh tế xã hội⁴⁷. Như sẽ trình bày sau trong báo cáo này, tình trạng kém dinh dưỡng của trẻ em có tác động tiêu cực đến sự phát triển về nhận thức cũng như tâm lý xã hội của trẻ sau này, vì vậy đặt ra sự quan ngại về khả năng truyền nghèo giữa các thế hệ.

Vòng điều tra cuối cùng được thực hiện khi Nhóm trẻ lớn đã 22 tuổi. Dù khi đó có ba phần tư Nhóm trẻ lớn đã đi làm, nhưng những em học xong đại học thì cũng chỉ mới ra trường. Theo Điều tra Chuyển tiếp từ Trường học tới Việc làm tại Việt Nam (SWTS) thực hiện năm 2015 (vòng 2) thì “thanh niên tốt nghiệp đại học cần trung bình 7,3 tháng để hoàn thành việc chuyển đổi từ trường học sang một việc làm ổn định đầu tiên, trong khi thời gian tương tự đối với [học sinh] học hết trung học phổ thông là 17,8 tháng”⁴⁸. Như vậy vì có rất nhiều thanh niên Nhóm trẻ lớn nằm trong giai đoạn chuyển đổi và chưa ổn định, nên còn sớm để có thể kết luận về thu nhập của các em.

Tuy nhiên, qua các vòng điều tra của CTNCNCDTT chúng tôi quan sát thấy rằng đặc điểm vốn con người, bao gồm thể chất và trình độ học vấn của cha mẹ, điều kiện kinh tế xã hội của hộ gia đình, luôn có tác động lâu dài đến sự phát triển thể chất cũng như kết quả học tập của trẻ. Học vấn của mẹ có ảnh hưởng lớn hơn nhiều so với học vấn của cha, dù rằng học vấn của mẹ và của cha đều thường có mối quan hệ rất chặt chẽ.

Về phát triển thể chất của trẻ, như đã nêu ở trên, các yếu tố có liên quan đến phục hồi tăng trưởng sau thời kỳ thơ ấu gồm chiều cao của mẹ và mức sống của hộ gia đình⁴⁹. Bảng 2, 3, 4 cho thấy rằng thấp còi ở độ tuổi 7, 12, và 15 đều có chung một khuôn mẫu cho cả Nhóm trẻ nhỏ và Nhóm trẻ lớn, với số trẻ thấp còi tập trung ở các hộ nghèo và trẻ có mẹ học vấn thấp.

Là dân tộc thiểu số thường gắn với nghèo và học vấn thấp, không kém quan trọng là nhiều nhóm dân tộc thiểu số sống tại những vùng nghèo nhất. Phân tích dữ liệu của CTNCNCDTT thấy rằng mẹ là dân tộc thiểu số có liên quan đến tình trạng nghèo của hộ. Theo số liệu thu thập năm 2016 có 84 phần trăm hộ dân tộc thiểu số nằm ở tam phân vị nghèo nhất từ vòng điều tra thứ nhất và 59% trong số này duy trì tình trạng này trong suốt 5 vòng điều tra⁵⁰.

Vị trí kinh tế xã hội của gia đình cũng được chứng minh rằng có liên kết với kết quả nhận thức của trẻ lúc 5 tuổi và học vấn của cha mẹ thậm chí có tác động mạnh hơn⁵¹.

47 Vũ và cộng sự (2016)

48 Tổ chức Lao động Quốc tế (2016b)

49 Georgiadis và cộng sự (2017)

50 Young Lives (2016)

51 Lê Thúc Dục (2009)

Tương tự, học vấn cao hơn của cha mẹ trẻ người Kinh đã giải thích một phần lớn khoảng cách trong điểm kiểm tra giữa học sinh người Kinh và học sinh dân tộc thiểu số của cả Nhóm trẻ lớn và Nhóm trẻ nhỏ năm 2006 (khi hai nhóm trẻ 5 và 12 tuổi)⁵².

Mỗi quan hệ chặt chẽ giữa học vấn và mức tiêu dùng của cha mẹ và kết quả nhận thức của trẻ cũng được tìm thấy. Tuy vậy, dù học vấn và tiêu dùng của cha mẹ tăng lên rất nhiều thì cũng chỉ khiến nghèo cũng như bất bình đẳng về vốn con người của trẻ khi các em trưởng thành giảm đi một chút⁵³.

Ngoài tác động đến đầu ra về học tập, nghèo của hộ gia đình và học vấn của cha mẹ được chứng minh là những yếu tố quan trọng đối với việc trẻ bỏ học sớm trước khi học xong trung học cơ sở⁵⁴, và trẻ vị thành niên không học xong trung học cơ sở hầu hết là những em có bố mẹ học vấn thấp⁵⁵. Không tốt nghiệp trung học cơ sở thì cơ hội tìm việc làm công ăn lương hay việc làm trong nhà nước bị giảm đi.

Điều tra SWTS lần thứ nhất thực hiện năm 2013 cho thấy thanh niên tốt nghiệp đại học có cơ hội tìm được việc làm ổn định trong khối kinh tế chính thức cao hơn. Họ cũng có nhiều khả năng được nhận lương cao hơn so với những người đồng lứa có học vấn thấp hơn. “Thanh niên có bằng cấp sau trung học phổ thông có thể nhận mức lương cao gấp 3 lần so với thanh niên không có học vấn. Mức lương tháng trung bình của thanh niên tăng mạnh với mỗi bậc tăng học vấn hay đào tạo”⁵⁶. Vì khi trẻ lớn lên trong gia đình với cha mẹ ít học vấn thì gia tăng khả năng các em bỏ học sớm⁵⁷, như vậy có khả năng sẽ ảnh hưởng đến việc làm tương lai của các em.

Internet ngày càng phổ biến thì cũng mở ra càng nhiều cơ hội hơn cho trẻ em đã bỏ học nhưng vẫn muốn tiếp tục học tập và học các kỹ năng có thể giúp các em trong dài hạn. Khoảng 4 phần 5 trẻ em bỏ học trước khi tốt nghiệp lớp 9 có tham gia vào các hoạt động kinh tế. Nhưng thời gian làm việc trung bình của trẻ trong độ tuổi 11-17 đã bỏ học là trên 5 giờ, hơn khoảng 3 giờ so với thời gian làm việc của trẻ vẫn đi học. Mặt khác, trẻ không đi học dành nhiều thời gian hơn nhiều cho việc ngủ và chơi⁵⁸, như vậy có nghĩa bỏ học làm tăng khả năng trẻ em học hỏi được ít hơn các kỹ năng làm việc. Với những thay đổi mạnh mẽ do cuộc cách mạng lần thứ 4 mang lại, tìm được việc làm tốt có lẽ sẽ khó hơn cho những trẻ này khi các em lớn lên. Trường hợp của Cẩm trong Hộp 2 là ví dụ học vấn thấp đã hạn chế khả năng em có được việc làm lương cao hơn như thế nào.

4.2 Tác động dài hạn của nghèo đến đầu ra trên thị trường lao động

Như nêu ở trên, năm 2016 Nhóm trẻ lớn của CTNCNĐT 22 tuổi. Có trên 10 phần trăm trong số thanh niên này không làm việc và cũng không đi học, với những người đi làm thì đa số nhận được mức lương thấp. Tuy nhiên, vẫn còn sớm để có thể kết luận về sự truyền nghèo giữa các thế hệ vì ở độ tuổi 22 thanh niên vẫn chưa ổn định công việc.

52 Glewwe và cộng sự (2012)

53 Berhman và cộng sự (2017)

54 Lê và Trần (2013)

55 Baulch và cộng sự (2012)

56 Tổ chức Lao động Quốc tế (2015)

57 Lê và Trần (2013)

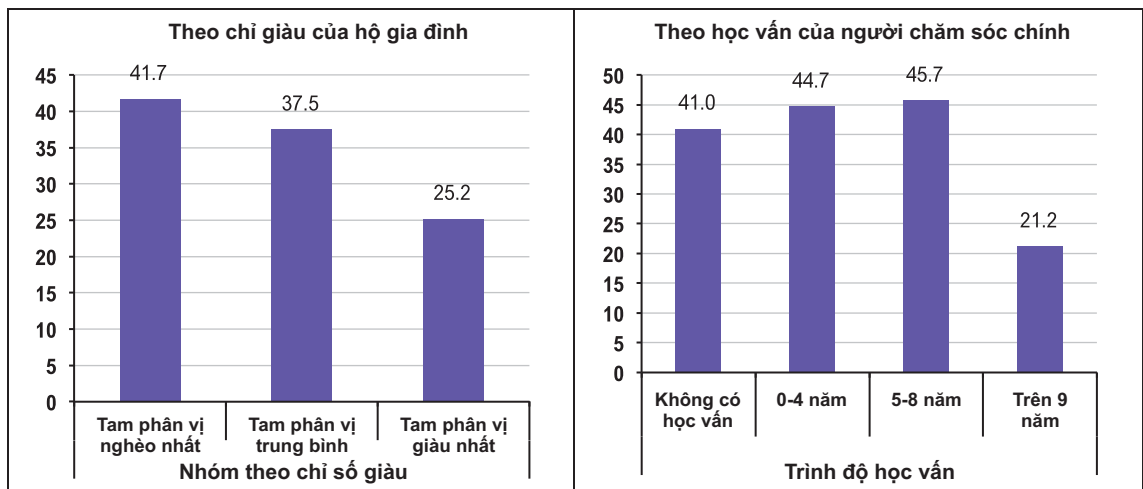
58 Lê và Trần (2013)

Chúng tôi sử dụng định nghĩa của Tổ chức Lao động Quốc tế rằng một cá nhân nhận mức lương thấp hơn 2 phần ba (2/3) mức lương trung vị của tất cả những người làm công ăn lương trong cả nước thì coi là người có thu nhập thấp⁵⁹. Dựa trên dữ liệu Điều tra Lao động Việc làm Việt Nam năm 2016 chúng tôi tìm ra chuẩn mức lương thấp cho Việt Nam năm 2016 là 2.467.000 đồng/tháng⁶⁰. Có tới trên 80% thanh niên làm công ăn lương 22 tuổi của CTNCNCĐTT có thu nhập dưới mức chuẩn này. Rõ ràng chúng ta cũng biết rằng những người ít kinh nghiệm thì có thể nhận mức lương thấp. Điều này một lần nữa khẳng định lại rằng còn quá sớm để có thể đánh giá về kết quả đầu ra trên thị trường lao động của trẻ em thuộc CTNCNCĐTT.

Có một vài nghiên cứu về tác động của nghèo đến kết quả đầu ra trên thị trường lao động. Dựa trên dữ liệu Nhóm trẻ lớn thu thập năm 2013 có thể thấy rằng kỹ năng tâm lý xã hội⁶¹ của thanh niên 19 tuổi đã đi làm là yếu tố dự báo về thu nhập tốt hơn so với những chỉ số về nhận thức⁶². Nhưng sử dụng kết quả này cần cẩn trọng vì trình độ học vấn của thanh niên đang đi làm tại thời điểm 2013 là thấp. Ở độ tuổi 19 khoảng một nửa Nhóm trẻ lớn đã rời trường học, và 69 phần trăm trong số đó chỉ có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc thấp hơn⁶³.

Có mối liên kết giữa chỉ số giàu của hộ gia đình và học vấn của cha mẹ với khả năng thanh niên 19 tuổi đã rời trường học và đi làm. Chỉ khoảng một phần tư số thanh niên đã đi làm là thuộc nhóm tam phân vị có chỉ số giàu cao nhất so với trên 40 phần trăm thanh niên thuộc nhóm tam phân vị có chỉ số giàu thấp nhất. Tỷ lệ thanh niên đã đi làm có cha mẹ với học vấn từ 9 năm trở lên chỉ bằng một nửa so với số có học vấn 8 năm hoặc ít hơn (Hình 6)⁶⁴.

Hình 6: Tỷ lệ thanh niên 19 tuổi đi làm (năm 2013) theo chỉ số giàu và theo học vấn của người chăm sóc mình



Năm 2016 khi Nhóm trẻ lớn 22 tuổi, có trên 80 phần trăm đã đi làm. Để cố gắng tìm hiểu nghèo trẻ em có liên quan thế nào đến kết quả đầu ra trên thị trường lao động chúng tôi sử dụng hàm Mincer⁶⁵ để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức lương tháng của thanh niên 22 tuổi⁶⁶. Chúng tôi tìm thấy rằng chỉ số giàu của hộ gia đình của Nhóm trẻ lớn tại vòng 1 khi trẻ 8 tuổi, dinh dưỡng của trẻ khi nhỏ (đo bằng chỉ số chiều cao theo tuổi tại vòng 1), việc đi học mẫu giáo của trẻ, và việc học sau trung học đều không có liên hệ gì với kết quả đầu ra của các em khi 22 tuổi.

59 Grimshaw (2011)

60 Mức lương tối thiểu năm 2016 áp dụng cho hầu hết các địa bàn nghiên cứu của CTNCNCĐTT, ngoại trừ Hưng Yên có mức lương tối thiểu là 2.400.000Đ.

61 Tự chủ, tự tôn, mối quan hệ với cha mẹ và quan hệ với bạn bè

62 Trần (2017)

63 CTNCNCĐTT (2014c)

64 CTNCNCĐTT (2014d)

65 Hàm Mincer cho phép tìm hiểu sự thay đổi của mức lương khi vốn con người thay đổi ở các mức khác nhau.

66 Xem chi tiết trong Phụ lục 1

Học vấn của người chăm sóc có mối liên hệ tỷ lệ thuận nhưng mức độ ảnh hưởng thấp: khi học vấn của cha mẹ tăng thêm 1 lớp thì lương tháng của thanh niên tăng 0,02 điểm phần trăm.

Tuy nhiên, tác động lâu dài tới việc làm, như bằng chứng từ điều tra định tính của chúng tôi cho thấy, bị ảnh hưởng không chỉ bởi học vấn hay kỹ năng mà còn bởi cơ hội việc làm. Những thay đổi do toàn cầu hoá mang lại tại cộng đồng nơi trẻ em sinh sống tại Việt Nam đã mở ra nhiều cơ hội cho những người trẻ tuổi.

Hộp 2: Những nhà máy mới đã cải thiện cơ hội việc làm cho thanh niên

Mẹ của Cầm, một cô gái sống ở Hưng Yên, so sánh cơ hội việc làm ngày nay với khi cô bằng tuổi con gái bây giờ. Khi đó, cơ hội để người trẻ tuổi tìm được việc làm phi nông nghiệp hầu như không tồn tại. Cô có thể tìm việc làm thủ công tại làng gốm Bát Tràng, hay làm thuê ren, nhưng không có nhà máy nào ở địa phương. Những việc này chỉ là tạm thời nên cuối cùng cô đã quay lại với việc nhà nông.

Cầm học xong phổ thông cơ sở và có thể dễ dàng tìm được việc tại nhà máy may không xa nhà mình lắm. Cầm muốn chuyển sang làm việc ở nhà máy may khác có mức lương cao hơn. Tuy nhiên, ở đó họ chỉ nhận ứng viên tốt nghiệp trung học phổ thông. Theo Cầm có nhiều cơ hội cho em. Em có thể làm việc tại làng gốm Bát Tràng hoặc làm ở nhà máy, vì có khu công nghiệp tại Tân Quang, Bát Tràng, và Phố Nối, trong phạm vi chỉ cách nhà em khoảng 10km.

Mẹ của Cầm quan sát thấy rằng dù có cơ hội làm việc trong khu vực chế tạo, nhưng thanh niên trong làng vẫn thích làm việc cho tư nhân hơn. Lý do vì những người trẻ tuổi thích giờ làm việc linh hoạt và quy định làm việc không quá khắt khe.

Nguồn: phỏng vấn thực hiện ngày 29 và 31 tháng 3 năm 2014

Những cơ hội này không trải đều tại tất cả các cộng đồng. Nếu chúng ta xem xét chỉ số về số lượng nhà máy chẳng hạn thì năm 2002 trong số 20 địa bàn điều tra của CTNCNCĐTT chỉ có 3 địa bàn báo cáo có nhà máy, nhưng đến 2009 thì đã có trên một nửa cộng đồng nơi tiến hành nghiên cứu báo cáo có nhà máy (18 trong số 33).



5. Kỹ năng cho thị trường lao động thế kỷ 21

5.1 Yếu tố ảnh hưởng tới phát triển kỹ năng

Không có một định nghĩa chung kỹ năng là gì, nhưng nhìn chung “kỹ năng có thể coi là khả năng thực hiện một nhiệm vụ”⁶⁷. Không riêng kỹ năng nhận thức, mà cả các kỹ năng khác, ví dụ như kỹ năng tâm lý xã hội, cũng đóng vai trò quan trọng đối với sự thành công trên nhiều khía cạnh của cuộc sống⁶⁸. Sự hình thành kỹ năng là một quá trình dài, bắt đầu từ khi còn nhỏ. Nghiên cứu chỉ ra rằng kỹ năng của một cá nhân là kết quả khả năng của cá nhân đó, đầu tư của gia đình và môi trường, bao gồm ở nhà, trường học, và cộng đồng⁶⁹.

CTNCNĐTĐTT thu thập dữ liệu, thông qua nhiều bài kiểm tra và các câu hỏi, về cả kỹ năng nhận thức (như khi trẻ 8 tuổi làm ba bài kiểm tra gồm Đánh giá khả năng đọc của những năm học đầu tiên [EGRA], toán, bài trắc nghiệm về sử dụng vốn từ để mô tả hình ảnh [PPVT]) và kỹ năng tâm lý xã hội như (e.g. tự chủ, tự tôn, tự trọng, và hòa nhập). Phân tích bộ số liệu của CTNCNĐTĐTT giúp chúng tôi xác định được yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến phát triển kỹ năng của trẻ ở các độ tuổi khác nhau và cung cấp bằng chứng về những yếu tố quan trọng đối với cả kỹ năng nhận thức và kỹ năng tâm lý xã hội.

Đối với kỹ năng nhận thức, chúng tôi tìm thấy rằng trẻ thấp còi khi 1 tuổi, đo bằng chỉ số chiều cao theo tuổi, có tác động tiêu cực đến khả năng nhận thức của trẻ khi 5 tuổi. Trẻ 5 tuổi đã thực hiện 2 bài kiểm tra – PPVT và Đánh giá phát triển Nhận thức định lượng⁷⁰. Tương tự, có mối tương quan mạnh mẽ giữa chỉ số chiều cao theo tuổi và cân nặng theo tuổi của trẻ khi 12 tháng với những kết quả đầu ra về thể chất và kết quả học tập khi trẻ 8 tuổi, ngoại trừ chỉ số cân nặng theo tuổi không dự đoán được khả năng tiếp thu từ vựng của trẻ sau này⁷¹. Ở tuổi lớn hơn, chiều cao theo tuổi của trẻ khi 8 tuổi cũng có liên hệ tỷ lệ thuận với kết quả đầu ra về nhận thức của các em khi 15 tuổi⁷².

Không riêng vấn đề thấp còi của trẻ khi nhỏ mà cả tốc độ lớn của trẻ cho đến khi 15 tuổi cũng có quan hệ tỷ lệ thuận với kết quả nhận thức của các em khi 15 tuổi, cả môn toán và tiếp thu từ vựng. Tuy nhiên, tốc độ lớn không có liên hệ gì với các kỹ năng tâm lý xã hội⁷³.

Dinh dưỡng kém cũng có tương quan với phát triển kỹ năng tâm lý xã hội – mối quan hệ tỷ lệ thuận chỉ số chiều cao theo tuổi càng lớn thì kỹ năng tâm lý xã hội càng tốt hơn (tự chủ, tự tôn, và khát vọng) được tìm thấy ở tất cả 4 quốc gia tham gia CTNCNĐTĐTT⁷⁴. Bên cạnh đó, chỉ số chiều cao theo tuổi khi trẻ 1 tuổi là yếu tố quan trọng đối với cả kỹ năng nhận thức và kỹ năng tâm lý xã hội khi các em 8 tuổi, dù “tác động của dinh dưỡng khi trẻ còn nhỏ với kỹ năng tâm lý xã hội là không trực tiếp, phải qua trung gian kỹ năng nhận thức. Biên độ ảnh hưởng cũng tương đối nhỏ”⁷⁵. Ngoài mối tương quan với dinh dưỡng, kỹ năng tâm lý xã hội còn được tìm thấy là có liên quan tới “đầu tư đồng thời của cha mẹ (mối quan hệ với cha mẹ, học tập ngoài nhà trường, tiêu dùng cho thực phẩm và phi thực phẩm)”⁷⁶.

67 Saraf (2017)

68 Heckman (2015)

69 Cunha và Heckman (2007); (2008)

70 Chi tiết về hai bài kiểm tra này xem trong Lê (2009)

71 Lê (2017)

72 Lê và Trần (2015)

73 Lê và Trần (2015)

74 Dercon và Sanchez (2013)

75 Sanchez (2017)

76 Sanchez (2013)

Hơn nữa, CTNCNCĐTT tìm thấy bằng chứng rằng hai khái niệm trong phát triển kỹ năng: tự tạo hiệu quả, tức là càng nhiều kỹ năng được tích lũy trong giai đoạn hiện tại sẽ dẫn đến nhiều kỹ năng được tích lũy trong giai đoạn tiếp theo; và hiệu quả chéo, tức là kỹ năng nhận thức được củng cố hơn bởi kỹ năng tâm lý xã hội và ngược lại. 'Kỹ năng nhận thức khi ở tuổi 14-15 được dự đoán bởi cả kỹ năng nhận thức [trước đó] (tự tạo hiệu quả) và bởi kỹ năng tâm lý xã hội (hiệu quả chéo) tích lũy được từ nhỏ đến 11-12 tuổi'⁷⁷.

Tóm lại, thấp còi khi nhỏ có liên quan tới kết quả về nhận thức và tâm lý xã hội kém hơn sau này trong cuộc sống, và cái này lại củng cố hơn sự yếu thế của các em⁷⁸. Vì vậy, rất đáng khích lệ khi chúng ta chứng kiến trẻ em cả hai Nhóm thuộc CTNCNCĐTT có cải thiện chiều cao theo tuổi khi 8 tuổi, 12 tuổi, và 15 tuổi, và Nhóm trẻ nhỏ cải thiện mạnh hơn Nhóm trẻ lớn.

Một bằng chứng quan trọng khác từ CTNCNCĐTT là mối quan hệ lâu dài giữa bạo lực và bắt nạt với kỹ năng tâm lý xã hội của trẻ. Khi xem xét việc trẻ em bị bắt nạt khi 15 tuổi và 4 chỉ số tâm lý xã hội khi các em 19 tuổi – cụ thể là tự chủ, tự tôn⁷⁹, mối quan hệ với cha mẹ, và mối quan hệ với bạn bè – nghiên cứu đã tìm ra rằng có sự tương quan giữa bắt nạt với ba chỉ số sau nhưng ở mức độ khác nhau và các hình thức bắt nạt khác nhau⁸⁰. Cụ thể, kết quả cho thấy trẻ em 15 tuổi bị bắt nạt như bị lôi kéo vào tranh cãi với bạn bè có mức độ tự tôn thấp hơn khi 19 tuổi, dù mức độ tác động khá nhỏ. Mặt khác, mọi hình thức bắt nạt – cả thể chất, bằng lời nói, gián tiếp, hay phá đồ đạc – có tác động lớn hơn đối với chỉ số về mối quan hệ của trẻ với cha mẹ ở Việt Nam. Mối quan hệ tỷ lệ nghịch cũng tồn tại giữa các loại hình bắt nạt khác nhau với chỉ số mối quan hệ với bạn bè.

5.2 Kỹ năng cho thế kỷ 21

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã mang lại những thay đổi cơ bản trên thị trường lao động. Ngày nay, robot thay thế con người trong nhiều hoạt động không còn là chuyện viễn tưởng mà đã trở nên ngày càng phổ biến. Ví dụ, năm 2017 một công ty làm hàng thủ công ở Bình Dương mua 5 con robot và kết quả là 90% công nhân của doanh nghiệp bị sa thải⁸¹. Báo cáo về Khả năng Cạnh tranh trong Đầu tư Toàn cầu 2017/2018 cũng ghi nhận sự thay đổi ưu tiên của các nhà đầu tư nước ngoài; chi phí lao động rẻ hiện nay xếp hạng ít quan trọng hơn nhiều so với ổn định chính trị và môi trường pháp lý. Thay vào đó, các nhà đầu tư ưu tiên lao động có kỹ năng⁸². Vì vậy chuẩn bị cho thanh niên thế nào cho thị trường lao động tương lai là mối quan tâm chính của nhiều nhà giáo dục cũng như hoạch định chính sách tại thời điểm hiện tại.

Thế giới ngày nay chứng kiến sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ đã dẫn tới thay đổi cơ bản sách cách các ngành công nghiệp vận hành. Dữ liệu lớn (big data), internet vạn vật (IoT), và trí tuệ nhân tạo (AI) đã tạo ra sản phẩm và công nghệ mà trước đây chỉ có trong tưởng tượng. Richard Riley có một câu nói nổi tiếng mô tả thách thức này: "Chúng ta đang chuẩn bị cho sinh viên để làm những nghề hiện vẫn chưa tồn tại sử dụng những công nghệ mà hiện chưa phát minh ra ... nhằm giải quyết những vấn đề mà hiện ta chưa biết là vấn đề"⁸³.

77 Sanchez (2013)

78 Lê (2009); Sanchez (2009)

79 Tự chủ là sự tin vào khả năng có thể đối phó và hồi phục lại sau thất bại; Tự tôn là sự nhận định của một cá nhân về giá trị của bản thân (Pell và cộng sự, 2016).

80 Pells và cộng sự (2016)

81 <http://tintuc.vn/90-cong-nhan-o-mot-nha-may-binh-duong-da-phai-nghi-viec-vi-robot-203363>

82 Ngân hàng Thế giới (2017a)

83 Cựu Bộ trưởng giáo dục Mỹ dưới thời Tổng thống Clinton

Nhu cầu đối với kỹ năng sẽ thay đổi, nhưng hiện tại, theo TS. Dr. Tony Wagner, đồng giám đốc của Nhóm Thay đổi Lãnh đạo của Đại học Harvard, thì 7 kỹ năng bắt buộc phải có cho tương lai gồm⁸⁴:

- Tư duy phản biện và giải quyết vấn đề
- Có khả năng điều hành nhiều mạng lưới khác nhau và có tầm ảnh hưởng
- Nhanh nhẹn và thích ứng tốt với các thay đổi
- Sáng tạo và có ý thức kinh doanh
- Giao tiếp nói và viết hiệu quả
- Có khả năng tiếp cận và phân tích thông tin
- Có trí tò mò và khả năng tưởng tượng

Kỹ năng để tiếp cận và phân tích thông tin đòi hỏi phải thành thạo sử dụng máy tính và internet, cũng như tiếng Anh để có thể tiếp cận được với nhiều thông tin hơn và thông tin cập nhật hơn. Trong trường hợp Việt Nam có bằng chứng rằng các nhà tuyển dụng đòi hỏi một số kỹ năng nằm trong danh sách 7 kỹ năng ở trên. Một báo cáo của Ngân hàng Thế giới chỉ ra rằng một trong những rào cản kiểm chế các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam không tham gia được chuỗi cung ứng dịch vụ và công nghệ thông tin, máy tính là kỹ năng ngoại ngữ kém⁸⁵. Một cuộc điều tra thực hiện tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh về kỹ năng liên quan đến công việc của công nhân và nhân viên văn phòng cho kết quả rằng kỹ năng giải quyết vấn đề là kỹ năng quan trọng thứ ba mà các nhà tuyển dụng tìm kiếm khi tuyển dụng cả hai nhóm nhân viên văn phòng và công nhân. Tư duy phản biện và sáng tạo là yếu tố quan trọng thứ tư đối với nhân viên văn phòng nhưng không quan trọng đối với công nhân⁸⁶.

Một điều tra về doanh nghiệp trong khối ASEAN, trong đó có Việt Nam, đã xác định được những kỹ năng khó tìm được nhất, đứng đầu là giải quyết vấn đề và suy nghĩ chiến lược, tiếp theo là kỹ năng ngoại ngữ⁸⁷. Các doanh nghiệp Việt Nam xếp kỹ năng ngoại ngữ cao hơn nhiều so với các quốc gia khác trong khu vực trong danh mục các kỹ năng quan trọng nhất đối với doanh nghiệp; trên 40 phần trăm doanh nghiệp Việt Nam xếp kỹ năng ngoại ngữ là yếu tố quan trọng nhất đối với họ, trong khi trung bình chỉ trên 20 phần trăm doanh nghiệp trong khối ASEAN có lựa chọn tương tự⁸⁸.

Điều tra Doanh nghiệp Việt Nam năm 2015 của Ngân hàng Thế giới cũng cho thấy rằng “lực lượng lao động có học vấn không đủ” là rào cản quan trọng thứ ba đối với doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp lớn có trên 100 lao động thì yếu tố này trở thành rào cản lớn nhất⁸⁹.

Trong khi hầu hết phạm vi của 7 kỹ năng nêu trên nằm ngoài khuôn khổ của CTNCNCĐTT, vòng Điều tra trường học thứ hai thực hiện năm 2016-2017 cho phép đưa ra một số đánh giá ban đầu đối với nhóm kỹ năng đầu tiên, bao gồm tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, và tiếng Anh. Những khái niệm sau được sử dụng trong cuộc điều tra này:

Giải quyết vấn đề là khả năng sử dụng các quá trình nhận thức để giải quyết vấn đề thực, liên quan đến nhiều khía cạnh và giải pháp không dễ dàng tìm thấy ngay.

Tư duy phản biện gồm các kỹ năng như suy luận và đánh giá được áp dụng cho những vấn đề rắc rối mà không có giải pháp dứt khoát nào⁹⁰.

84 <https://www.weforum.org/agenda/2017/09/skills-children-need-work-future/>

85 Ngân hàng Thế giới (2017b)

86 Ngân hàng Thế giới (2013)

87 Tổ chức Lao động Quốc tế (2016c)

88 Tổ chức Lao động Quốc tế (2016d)

89 Điều tra Doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới. Việt Nam 2015: Tóm tắt những nét chính.

<http://www.enterprisesurveys.org/~media/GIAWB/EnterpriseSurveys/Documents/Profiles/English/vietnam-2015.pdf>

90 Iyer và Azubuike (2017)

Chúng tôi tìm thấy rằng tiếng Anh và kỹ năng chuyển đổi của học sinh lớp 10 ở Việt nam còn yếu. Khả năng tiếng Anh được xếp hạng theo mức thấp, trung bình, cao, và nâng cao⁹¹. Kết quả điều tra cho thấy chỉ 40 phần trăm học sinh lớp 10 có trình độ tiếng Anh ở bậc cao và nâng cao, là mức có khả năng thỏa mãn yêu cầu của thị trường lao động. Chỉ khoảng 15 phần trăm học sinh cho thấy có khả năng giải quyết vấn đề, và chỉ 36 phần trăm có khả năng tư duy phản biện⁹².

Như đã nêu trên, trong một thế giới dẫn dắt bởi công nghệ thì tiếp cận với máy tính và internet có vai trò rất quan trọng. Nghiên cứu đã tìm ra mối tương quan tỷ lệ thuận chặt chẽ giữa kỹ năng máy tính và số tiền thu nhập vượt trội tại hàng loạt quốc gia trong đó có Việt Nam⁹³; khi chia kỹ năng sử dụng máy tính thành bốn bậc⁹⁴ thì kết quả là nhiệm vụ càng phức tạp thì khoản thu nhập vượt trội càng cao.

Năm 2016 có trên 60 phần trăm em thuộc hai Nhóm trẻ của CTNCNCĐTT đã sử dụng máy tính hay máy tính xách tay nhiều lần, trong khi đó có trên 10 phần trăm các em chưa bao giờ sử dụng máy tính hay máy tính xách tay. Tỷ lệ sử dụng internet khá cao – 85 phần trăm và 77 phần trăm cho tương ứng Nhóm trẻ lớn và Nhóm trẻ nhỏ. Nhưng mục đích sử dụng internet của hai Nhóm rất khác nhau. Trong khi Nhóm trẻ lớn sử dụng internet cho mục đích công việc và các dịch vụ thì Nhóm trẻ nhỏ chủ yếu sử dụng cho mục đích học tập và tương tác trên mạng xã hội (Bảng 7, 8). Trẻ thuộc Nhóm trẻ nhỏ bắt đầu sử dụng máy tính khi các em 11 tuổi, sớm hơn khoảng 3 năm so với Nhóm trẻ lớn. Việc Nhóm trẻ nhỏ bắt đầu làm quen với máy tính ở tuổi sớm hơn cho thấy các thiết bị số đã lan rộng nhanh như thế nào ở Việt Nam.

Có sự khác biệt lớn giữa nhóm dân tộc Kinh và nhóm dân tộc thiểu số trong sử dụng máy tính và internet. Có trên 90 phần trăm nhóm dân tộc Kinh từ cả hai Nhóm trẻ đã sử dụng máy tính và internet nhiều lần, nhưng tỷ lệ tương ứng của nhóm dân tộc thiểu số chỉ dao động từ 5 đến 8 phần trăm (Bảng 6).

Bảng 6: Sử dụng thiết bị số và internet năm 2016 của Nhóm trẻ lớn 22 tuổi và Nhóm trẻ nhỏ 15 tuổi (%)

	Đã sử dụng nhiều lần				Tuổi khi sử dụng lần đầu (nếu sử dụng nhiều lần)			
	Máy tính hoặc máy tính xách tay		Internet		Máy tính hoặc máy tính xách tay		Internet	
	Nhóm trẻ lớn	Nhóm trẻ nhỏ	Nhóm trẻ lớn	Nhóm trẻ nhỏ	Nhóm trẻ lớn	Nhóm trẻ nhỏ	Nhóm trẻ lớn	Nhóm trẻ nhỏ
Giới tính								
Nam	51,0	51,6	48,2	51,3	13,7	11,3	15,0	12,2
Nữ	49,0	48,4	51,7	48,7	14,5	11,3	16,0	12,3
Dân tộc								
Kinh, Hoa	94,8	93,6	93,6	92,5	14,0	11,3	15,4	12,2
DTTS	5,2	6,4	6,4	7,5	15,7	12,0	17,1	13,0

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

91 Xem chi tiết trong Phụ lục 2.

92 Rolleston và Iyer. Bài trình bày tại hội thảo công bố Kết quả Điều tra trường học vòng hai tại Hà Nội, tháng 12 năm 2017.

93 Valerio và cộng sự (2016), sử dụng dữ liệu STEP (Kỹ năng cho Việc làm và Hiệu quả)

94 Bậc 1: các nhiệm vụ lướt các trang mạng; bậc 2: các nhiệm vụ liên quan đến tin học văn phòng; bậc 3: nhiệm vụ lập trình đơn giản; bậc 4: nhiệm vụ lập trình bậc cao.

Bảng 7: Sử dụng internet của Nhóm trẻ lớn

	Tìm thông tin liên quan đến công việc hay tìm việc mới	Tìm thông tin liên quan đến sức khỏe	Tìm thông tin về hàng hóa và dịch vụ
Thường xuyên	24,5	21,8	25,6
Thỉnh thoảng	46,0	51,7	46,9
Không lần nào	29,5	26,5	27,5
Tổng	100	100	100

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 8: Sử dụng internet của Nhóm trẻ nhỏ

	Tìm mẫu bài thi và tập hợp các vấn đề cùng giải pháp	Tìm các khóa học miễn phí và tài liệu học tập	Dịch tài liệu	Kết nối với mọi người qua mạng xã hội
Thường xuyên	16,1	10,5	19,6	50,9
Thỉnh thoảng	44,8	37,1	36,3	22,0
Không lần nào	19,7	33,0	24,7	7,8
Không trả lời	19,4	19,4	19,4	19,4
Tổng	100	100	100	100

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Sở hữu máy tính là rất quan trọng đối với sinh viên bậc sau trung học phổ thông, nhưng không phải sinh viên nào cũng có khả năng mua được, nhất là những em thuộc hộ nghèo. Hữu ở Hưng Yên giải thích mình đã gặp khó khăn thế nào khi học đại học mà không có máy tính (Hộp 3).

Hộp 3: Rất khó khăn khi học đại học mà không có máy tính cá nhân

Năm 2014 Hữu là sinh viên năm đầu. Em không có máy tính cá nhân và việc này hạn chế em có thể học hành một cách hiệu quả. Vì tất cả giảng viên đều sử dụng bài trình chiếu (slide) cho bài giảng của mình và nói rất nhanh trên lớp học, sinh viên có thể yêu cầu giảng viên gửi cho bài giảng qua hòm thư điện tử. Không có máy tính đồng nghĩa với việc Hữu không thể nhận được bài giảng. Hơn thế nữa, vì không có máy tính nên em không thể tìm tài liệu tham khảo trên internet. Thỉnh thoảng Hữu đến quán cafe internet để tìm tài liệu tham khảo và ghi chép lại nhưng làm thế này rất mất thời gian. Cách khác là em có thể đôi khi nhờ bạn có máy tính tải tài liệu về và copy vào thẻ nhớ để Hữu ra quán in và in tài liệu ra. Học hành thiếu máy tính cá nhân khá khó khăn đối với Hữu nhưng em không muốn xin bố mẹ mua cho mình vì họ sẽ gặp khó khăn. Em quyết định sẽ cố gắng khắc phục trong năm đầu tiên, nhưng sau này khi học môn chính thì em sẽ phải hỏi bố mẹ mua máy tính.

Phỏng vấn thực hiện ngày 22 tháng 3 năm 2014.

Dữ liệu từ điều tra định tính của chúng tôi ghi nhận những ý kiến tiêu cực của người lớn, bao gồm cha mẹ, giáo viên, và cán bộ địa phương, đối với việc sử dụng internet. Nhiều người chia sẻ quan điểm rằng internet là mối đe dọa đối với trẻ em. Một người mẹ ở Phú Yên nói rằng bà rất lo lắng về các quán cà phê internet vì trẻ em bị lôi kéo tới đó để tán gẫu trực tuyến. Bà cũng nói rằng có khoảng 3-4 quán cà phê internet ở xung quanh nhà mình (*Phỏng vấn thực hiện ngày 3 tháng 4 năm 2014*).

Tuy nhiên, trẻ em cần được dạy sử dụng internet một cách hiệu quả. Trái ngược với quan điểm của người lớn, phỏng vấn trẻ em cho thấy quan điểm của các em không thống nhất. Nhiều em nhất trí rằng internet hữu ích cho việc học hành của các em cũng như giúp các em giữ liên hệ với bạn bè và gia đình (Hộp 4). Mặt khác, internet khiến các em mất rất nhiều thời gian. Phước ở Đà Nẵng chia sẻ rằng em bị cám dỗ mạnh mẽ bởi các trò chơi trực tuyến trên internet. Em cho rằng mình bị nghiện, dù không nặng, và bỏ nhiều thời gian để chơi⁹⁵.

Hộp 4: Internet đã giúp Chinh thế nào trong việc học hành

Chinh học sửa chữa điện công nghiệp tại Cao đẳng nghề ở Phú Yên. Điện thoại thông minh và internet đã giúp em rất nhiều trong việc học. Em thường nhận bài tập và thông báo của thầy giáo qua hộp thư điện tử. Em cũng có thể gửi câu hỏi cho thầy giáo qua thư điện tử. Em sử dụng internet cho việc học của mình dưới nhiều hình thức như kiểm tra lịch học, học và làm bài tập. Em cũng sử dụng các ứng dụng như thư điện tử, facebook hay chơi trò chơi điện tử.

Như trình bày ở trên, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã gia tăng theo cấp số nhân, nên bằng chứng từ điều tra định tính của chúng tôi thực hiện năm 2014 có thể không còn đúng tại thời điểm này. Từ dữ liệu vòng điều tra thứ 5 cho thấy có 70 phần trăm Nhóm trẻ lớn sử dụng internet tìm thông tin liên quan đến công việc hay tìm việc mới (Bảng 7), dù chỉ có 16 phần trăm Nhóm trẻ lớn có việc làm trả lời rằng họ tìm được việc thông qua internet⁹⁶. Trái lại ở các nước phát triển như Na Uy, Thụy Điển, hay Hà Lan năm 2013 đã có trên 80 phần trăm người lớn đang làm việc sử dụng internet để tìm việc của mình. Như vậy tìm việc làm qua internet có thể phổ biến hơn trong tương lai. Điều này khẳng định lại rằng thanh niên cần thiết phải có kỹ năng sử dụng máy tính và internet.

95 Phỏng vấn thực hiện ngày 4 tháng 5 năm 2014.

96 Mẫu bao gồm tất cả trẻ tham gia vòng Điều tra thứ 5 năm 2016



6. Kết luận và hàm ý chính sách

CTNCNCDTT đã đưa ra cái nhìn sâu sắc độc đáo về đời sống của trẻ em Việt Nam từ khi bước sang thiên niên kỷ mới. Với hai Nhóm trẻ sinh cách nhau 7 năm cho phép chúng ta nhìn thấy tác động của những thay đổi nhanh chóng trong cuộc sống của các em. Trong 15 năm của CTNCNCDTT chúng tôi đã quan sát được những tiến bộ đáng kể trong đời sống kinh tế xã hội của trẻ em cũng như trong giáo dục và tăng trưởng thể chất của các em. Quan trọng hơn là trẻ em thuộc các nhóm yếu thế đã phần nào bắt kịp với trẻ em thuộc nhóm ưu thế về tăng trưởng thể chất, giáo dục và tình trạng kinh tế xã hội.

Về hậu quả của nghèo trẻ em, có 81 phần trăm thanh niên 22 tuổi làm công ăn lương có mức thu nhập thấp, nhưng người trẻ tuổi thường nhận lương thấp hơn trên thị trường lao động và còn sớm để đưa ra kết luận chắc chắn về hậu quả dài hạn của nghèo trẻ em tới khả năng kiếm thu nhập sau này. Tuy nhiên, chúng tôi tìm thấy có sự di truyền một số đặc điểm của vốn con người giữa các thế hệ - dinh dưỡng khi trẻ còn nhỏ, trình độ học vấn của cha mẹ, chỉ số giàu và nhóm dân tộc – tất cả những đặc điểm này đều có tác động quan trọng đến sự phát triển của trẻ em. Những kết quả này cho thấy mỗi đặc điểm trên là lĩnh vực cho phát triển chính sách để tăng mức vốn con người.

Việc làm ngày nay đã thay đổi cơ bản dưới tác động của tiến bộ công nghệ. Một vài kỹ năng có khả năng trở nên rất quan trọng để có thể thành công trong tương lai, nhưng bằng chứng của chúng tôi từ vòng Điều tra trường học thứ hai cho thấy trẻ em Việt Nam chưa có đủ kỹ năng cho thế kỷ 21. Theo hướng này, phát triển của trẻ khi nhỏ góp phần hình thành cả kỹ năng nhận thức và kỹ năng tâm lý xã hội cho trẻ khi lớn lên. Vì vậy, cần tập trung cố gắng vào phát triển trẻ em khi nhỏ và hướng việc giáo dục, đào tạo tập trung hơn vào những kỹ năng cho thế kỷ 21, cụ thể là tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, tiếng Anh, và kỹ năng công nghệ.

Từ góc độ sinh viên, với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường, thanh niên cần liên tục học hỏi để có thể nắm bắt nhanh chóng những kỹ năng mới và điều chỉnh cho phù hợp với môi trường mới. Giáo trình giảng dạy và phương pháp giảng dạy cũng phải rất linh hoạt để phù hợp với những xu hướng mới trên thị trường lao động.

Dù có dấu hiệu rõ ràng về sự bắt kịp của các nhóm yếu thế, nhưng khoảng cách giữa các nhóm ưu thế và các nhóm yếu thế vẫn còn lớn. Bên cạnh những khoảng cách truyền thống như khoảng cách về giáo dục, dinh dưỡng, và chỉ số giàu, khoảng cách trong sử dụng thiết bị số và tiếp cận internet cũng được ghi nhận. Trong môi trường thâm dụng công nghệ, 'khoảng cách số' tạo ra hình thức bất bình đẳng mới. Ít tiếp cận internet và kỹ năng sử dụng máy tính, internet kém cũng như thiếu máy tính cá nhân có thể làm phóng đại khoảng cách giữa nhóm ưu thế và nhóm yếu thế; ngoài ra, trẻ dân tộc thiểu số thường có các đặc điểm bất lợi. Vì vậy cần có chính sách khẩn cấp nhằm đảm bảo các nhóm yếu thế có thể tiếp cận với máy tính và internet tốt hơn. Cần dành ưu tiên cho sinh viên đại học vì họ là những người sắp bước vào thị trường lao động vì vậy cần phải học gấp kỹ năng máy tính và internet.

Dữ liệu, nghiên cứu, và phân tích của CTNCNCDTT có thể nêu bật một cách chi tiết về bối cảnh hiện tại tới những thách thức mà Việt Nam và những người trẻ đang phải đối mặt, và có thể đưa ra những quan điểm về chính sách có thể và cần chú trọng vào đâu để giải quyết thực tế của môi trường thay đổi nhanh chóng hiện nay mà những đứa trẻ của CTNCNCDTT sẽ sống trong đó.

Vậy những hàm ý chính sách cho phát triển là gì? Việt Nam đã đạt được những thành tích lớn lao trong một thời gian ngắn. Những chiến lược giúp thành công trong quá khứ thì bây giờ cần phải điều chỉnh cho phù hợp với thay đổi về công nghệ, toàn cầu hoá, và hướng tới công nghiệp hoá. Thị trường lao động linh hoạt và lao động giá rẻ đã giúp Việt Nam hình thành cơ sở vững chắc cho ngành chế tạo nhưng vấn đề vốn con người ngày càng trở nên quan trọng hơn. Những trải nghiệm của trẻ em thuộc CTNCNCĐTT nêu bật ba hàm ý chính cho chính sách để có thể tối đa hoá vốn con người để đạt được phát triển bao trùm.

Thứ nhất, những năm đầu đời của trẻ là thời kỳ nền tảng. Tối đa hoá chất lượng những điều kiện và dịch vụ cho trẻ trong những năm này là tối quan trọng. Các dịch vụ bao gồm dinh dưỡng, chăm sóc sức khoẻ và học tập. Trẻ phát triển tốt khi còn nhỏ có vai trò quan trọng để đạt được công bằng và hiệu quả trong mọi thứ sau này.

Thứ hai, trong thời kỳ từ khi bắt đầu tuổi vị thành niên tới giữa tuổi vị thành niên là lúc trẻ nghèo, trẻ dân tộc thiểu số và trẻ em trai bắt đầu bị tụt lại sau và bỏ học. Đây cũng là thời gian mà những áp lực bên ngoài, như cần phải làm việc, bắt đầu tăng lên. Cần đảm bảo các cơ hội tốt cho học tập, bao gồm những cố gắng giảm nghèo và tạo ra môi trường học tập tích cực tại trường học là rất quan trọng để bảo đảm trẻ đi học lâu hơn.

Thứ ba, Việt Nam đã đạt được nhiều chỉ số tốt về tăng trưởng đi đôi với bình đẳng. Nhưng điều kiện của nhóm dân tộc thiểu số cho thấy một số trẻ em Việt nam bị kém ưu thế ngay từ khi mới ra đời. Sự phát triển của công nghệ cho chúng ta thấy một tương lai mà kỹ năng số đóng vai trò ngày càng quan trọng. Các nhà hoạch định chính sách cần phải theo dõi sát khoảng cách số và tập trung để bảo đảm mọi trẻ em có được kỹ năng cho thế kỷ 21 đồng thời tạo ra những cơ hội của thế kỷ 21.



Tài liệu tham khảo

Baulch, B., Vũ Hoàng Đạt và Nguyễn Thắng (2012) *Do Vietnamese Schools Provide the Right education for an industrializing country*, Young Lives working paper 81, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Behrman, J.R., W. Schott, S. Mani, B.T. Crookston, K. Dearden, Lê Thúc Dục, L.C.H. Fernald và A.D. Stein (2017) 'Intergenerational Transmission of Poverty and Inequality: Parental Resources and Schooling Attainment and Children's Human Capital in Ethiopia, India, Peru, and Vietnam', *Economic Development and Cultural Change*, 65 (4): 657-697.

Black, R.E., L.H. Allen, Z.A. Bhutta, L.E. Caulfield, M. de Onis, M. Ezzati, C. Mathers, và J. Rivera (2008) 'Maternal and child undernutrition: global and regional exposures and health consequences', *Lancet*, 371: 243-60.

Briones, K. (2017) 'How Many Rooms Are There in Your House?' *Constructing the Young Lives Wealth Index*, Technical note 43, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Ủy ban Dân tộc, UNICEF, và IRC Consulting (2015) *Multidimensional Poverty of Ethnic Minority Children – Situation, Dynamics, and Challenges*. http://www.un.org.vn/en/publications/doc_details/483-multidimensional-child-poverty-of-ethnic-minority-children-situation-dynamics-and-challenges.html

Crookston, B., W. Schott, S. Cueto et al. (2013) 'Post-infancy Growth, Schooling, and Cognitive Achievement: Young Lives', *American Journal of Clinical Nutrition*, 98(6): 1555- 1563.

Cunha, F. và J.J. Heckman (2007) 'The Technology of Skill Formation', *American Economic Review*, 97(2): 31-47.

Cunha, F. và J.J. Heckman (2008) 'Formulating, Identifying and Estimating the Technology of Cognitive and Non-cognitive Skill Formation', *Journal of Human Resources*, 43(4): 738- 782.

Demombynes, G. và Vũ Hoàng Linh (2015) *Demystifying Poverty Measurement in Vietnam*. Vietnam Development Economics Discussion Paper 1. Ngân hàng Thế giới: văn phòng tại Việt Nam.

Dornan, P. (2011) *Growth, Wealth and Inequality: Evidence from Young Lives*. Nghiên cứu chính sách No 5, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Decon, S. và A. Sanchez (2013) 'Height in Mid-childhood and Psychosocial Competencies in late childhood: evidence from four developing countries', *Economics and Human Biology* 11 (4): 426-432.

Fink, G. và P.C. Rockers (2014) 'Childhood Growth, Schooling, and Development: Further Evidence from the Young Lives Study', *American Journal of Clinical Nutrition*, 100: 182-8.

Georgiadis, A., L. Benny, Lê Thúc Dục, S. Galab và P. Reddy (2017) 'Growth Recovery and Faltering Through Early Adolescence in Low- and Middle-income Countries: Determinants and Implications for Cognitive Development', *Social Science and Medicine*, 179: 81-90.

Glewwe, P., Q. Chen, và B. Katare (2012) *What Determines Learning Among Kinh and Ethnic Minority Students in Vietnam? An Analysis of the Round 2 Young Lives Data*, Young Lives working paper 80, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Tổng cục Thống kê Việt Nam (2016) Press release on Socio-economic status in 2016. <http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=&itemID=16171>

Grimshaw, D. (2011) *What do we know about low-wage work and low-wage workers?: Analysing the definitions, patterns, causes and consequences in international perspective*, Conditions of Work and Employment Series 28. Geneva: Tổ chức Lao động Quốc tế.

Ha Viêt Quân (2009) *Program 135 – Sharing Lessons on Poverty Reduction and Development Schemes for Ethnic Minorities in Vietnam* <http://www.un.org/esa/socdev/egms/docs/2009/Ghana/Quan.pdf>

Hansjorg, H., S. Erwin và M.V. Truong (2016) *Vietnam in the Global Economy – Development through Integration or Middle-Income Trap?*, Hanoi: Friedrich Ebert Stiftung.

Heckman, E.R. (2015) 'Financial Literacy in the Workplace' in J. Liebowitz (ed.), *Financial Literacy Education: Addressing Student, Business, and Government Needs*, Florida: Auerbach Publications.

IBM Belgium, BMI, Ticon và TAC (2009) *Economic Integration and Vietnam's Development: Final report* <http://mutrap.org.vn/index.php/en/library/reference-documents/finish/15/47>

Tổ chức Lao động Quốc tế (2016a) *ASEAN in Transformation: How Technology is Changing Jobs and Enterprises*, Vietnam country brief. http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_dialogue/--act_emp/documents/publication/wcms_579564.pdf

Tổ chức Lao động Quốc tế (2016b) *Vietnam: SWTS Country Brief*. http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_541516.pdf

Tổ chức Lao động Quốc tế (2016c) International Labour Office, Bureau for Employers' Activities (ACT/EMP) *Young Lives working paper 11*, Geneva: ILO.

Tổ chức Lao động Quốc tế (2016d) *ASEAN in transformation : How Technology is Changing Jobs and Enterprises*, International Labour Office, Bureau for Employers' Activities (ACT/EMP), Tóm tắt quốc gia Việt Nam, Geneva: ILO

Iyer, P., O.B. Azubuike and C. Rolleston (2017) *Young Lives School Survey, 2016-2017: Evidence from Vietnam*, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Iyer, P. and O.B. Azubuike (2017) *Young Lives School Survey 2016-17: The Design and Development of Transferable Skills Tests in India and Vietnam*, Technical note 42, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Lê Thúc Dục (2009) *The Effect of Early Age Stunting on Cognitive Achievement among Children in Vietnam*, Young Lives working paper 45, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Lê Thúc Dục, Nguyễn Thắng, Nguyễn Văn Tiền, Mai Thúy Hằng, và Vũ Thị Thu Thủy (2011) *Trẻ em lớn lên như thế nào trong thiên niên kỷ mới? Những kết quả ban đầu của Việt Nam*. Báo cáo quốc gia, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Lê Thúc Dục và Trần Ngô Thị Minh Tâm (2013) *Why Children in Vietnam Drop Out of School and What They Do After That*, Young Lives working paper 102, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Lê Thúc Dục và Trần Ngô Thị Minh Tâm (2015) *Growth in Middle Childhood and Early Adolescence, and Its Association with Cognitive and Non-cognitive Skills at the Age of 15 Years*, Working Paper 138, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Lê Thúc Dục và Nguyễn Thị Thu Hằng (2016) *Inequality in Educational Opportunities and Outcomes: Evidence from Young Lives Data in Vietnam*, Young Lives Country Report, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Lê Thúc Dục và J.R. Behrman(2017) 'Heterogeneity in Predictive Power of Early Childhood Nutritional Indicators for Mid-Childhood Outcomes: Evidence from Vietnam', *Economics and Human Biology*, 26: 86-95.

Lundeen, E., J. Behrman, B. Crookston et al. (2013) 'Growth Faltering and Recovery in Children aged 1-8 Years in Four Low – and Middle-income Countries: Young Lives', *Public Health Nutrition*.

Nguyen, H. and W. Wang (2013) 'The effects of free government health insurance among small children – evidence from the free care for children under six policy in Vietnam', *International Journal of Health Planning and Management*, 28: 3–15

OFQUAL (2011) Functional Skills Criteria for English. Entry 1, Entry 2, Entry 3, Level 1 and Level 2, Coventry: OFQUAL.

Pells, K., M.J.O. Portelavà P.E. Revollo(2016) *Experiences of Peer Bullying among Adolescents and Associated Effects on Young Adult Outcomes: Longitudinal Evidence from Ethiopia, India, Peru, and Vietnam*, UNICEF Office of Research- Innocenti Discussion Paper 2016-03, Florence: UNICEF.

Rolleston, C., J. James, L. Pasquier-Doumervà Trần Ngô Thị Minh Tâm (2013) *Making Progress: Report of the Young Lives School Survey in Vietnam, Working Paper 100*, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Sanchez, A. (2013) *Structural relationship between nutrition, cognitive and non-cognitive skills in four developing countries*, Working Paper 111, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Sanchez, A. (2017) 'Structural relationship between early nutrition, cognitive and non- cognitive skills in four developing countries', *Economics and Human Biology*, 27: 33- 54. <https://doi.org/10.1016/j.ehb.2017.04.001>

Saraf, P. (2017) *On-the-Job Training: Returns, Barriers to Provision, and Policy Implications*, Policy Research Working Paper 8090, WDR 2018 background paper, Washington DC: World Bank Group.

Trần Ngô Thị Minh Tâm (2017) *The Relative Importance of Skills in Predicting Labour Market Earnings in Vietnam*, (chapter in PhD thesis). <https://basepub.dauphine.fr/handle/123456789/17546>

Valerio, A., P. Sanchez, L. Maria, N. Tognatta và S. Monroy-Taborda (2016) *Are There Skills Payoffs in Low- and Middle-Income Countries?: Empirical Evidence Using STEP Data*, Policy Research Working Paper 7879.2018, WDR background paper, Washington DC: World Bank Group. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/25678>

Victora, C.G., L. Adair, C. Fall, P.C. Hallal, R. Martorell, L. Richtervà H.S. Sachdev (2008) 'Maternal and child undernutrition: consequences for adult health and human capital', *Lancet*, 371: 340–57.

Giang, K.B., H.Y.Lee, V.D. Kien, Y.S. Nam, J. Oh, và H. Van Minh(2016) 'Trends in socioeconomic inequalities in child malnutrition in Vietnam: findings from the Multiple Indicator Cluster Surveys, 2000–2011', *Global Health Action*, 9(1).

Ngân hàng Thế giới (2012) *Well Begun, Not Yet Done: Vietnam's Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges*, Hanoi: World Bank Group.

Ngân hàng Thế giới (2013) *Vietnam Development Report 2014: Skilling up Vietnam: Preparing the Workforce for a Modern Market Economy (Vol. 2): Main report*, Washington DC: World Bank Group.

Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (2016) *Vietnam 2035: Toward Prosperity, Creativity, Equity, and Democracy*, Washington DC: World Bank Group.

Ngân hàng Thế giới (2017a) *Global Investment Competitiveness Report 2017/2018: Foreign Investor Perspectives and Policy Implications*, Washington DC: World Bank Group.

Ngân hàng Thế giới (2017b) *Taking Stock, December 2017: An Update on Vietnam's Recent Economic Developments*, Washington DC: World Bank Group. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/29032>

Những cuộc đời trẻ thơ (2014a) *Preliminary Findings from the 2013 Young Lives Survey (Round 4) in Vietnam: Nutrition and Health*, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Những cuộc đời trẻ thơ (2014b) *Preliminary Findings from the 2013 Young Lives Survey (Round 4) in Vietnam: Education and Learning*, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Những cuộc đời trẻ thơ (2014c) *Youth and Development: Preliminary Findings from the 2013 Young Lives Survey (Round 4) in Vietnam*, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Những cuộc đời trẻ thơ (2014d) *Round 4 Fact Sheet on Youth and Employment*, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Những cuộc đời trẻ thơ (2016) *Poverty and Intergenerational Change: Preliminary Findings from the 2016 Young Lives Survey (Round 5): Vietnam*, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Những cuộc đời trẻ thơ (2018a) *Education and Learning: Preliminary Findings from the Round 5 Survey in Vietnam*, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Những cuộc đời trẻ thơ (2108b) *Growth and Nutrition: Preliminary Findings from the Round 5 Survey in Vietnam*, Oxford: Những cuộc đời trẻ thơ.

Phụ lục 1: Hàm Mincer

Hàm thu nhập Mincer

Mô hình hàm thu nhập Mincer được sử dụng trong kinh tế học thực nghiệm để đo lường lợi suất từ giáo dục, qua đó ước tính tác động của một số yếu tố đến thu nhập. Hàm Mincer cơ bản được thể hiện như sau:

$$\ln w = \alpha + \beta S + \gamma z + \delta z^2$$

ở đây logarit tự nhiên của thu nhập là hàm tuyến tính của số năm đi học (S), kinh nghiệm (z) và kinh nghiệm bình phương (z²).

Kế thừa từ hàm Mincer cơ bản, các nhà nghiên cứu đã mở rộng hàm để đánh giá tác động trung bình của số năm đi học đến thu nhập, dựa trên hồi quy OLS hay hồi quy với các công cụ xử lý vấn đề nội sinh. Hàm thu nhập mở rộng được thể hiện như sau:

$$\ln w = \alpha + \beta s + \gamma z + \delta z^2 + \theta X + \varepsilon$$

ở đây s = số năm đi học

z = số năm kinh nghiệm làm việc

X = đặc điểm của người lao động như là giới tính, tình trạng hôn nhân, số con trong gia đình, học vấn của cha, v. v. Trong mô hình ước lượng, chúng tôi đưa vào những đặc điểm sau của thanh niên 22 tuổi: (1) đặc điểm cá nhân như giới tính, dân tộc, đi học mẫu giáo, chiều cao theo tuổi đo tại vòng 1, và học vấn; (2) đặc điểm của gia đình như chỉ số giàu của hộ (của Nhóm trẻ lớn tại vòng 1 khi trẻ 8 tuổi) và học vấn của người chăm sóc trẻ; (3) vùng kinh tế của Việt Nam; và (4) kỹ năng của thanh niên 22 tuổi như sử dụng internet để tìm việc và trình độ tiếng Anh. Kết quả hồi quy được trình bày trong Bảng 1a.

Bảng 1a: Kết quả hồi quy (odd-ratio)

Ln (income)	Model1	Model2	Model3	Model4	Model5	Model6
Using internet to find a job	0,0965911	0,0443633	0,0341873	0,0225049	0,0375853	0,0262842
English proficiency	-0,0710226	-0,1394926	-,1594121*	-,1870448*	-,1918833*	-,2076858*
Kinh		0,1378014	0,0601334	0,1035962	-0,2356466	-0,3515448
Male		0,1037322	0,0973297	0,0863327	0,1255211	0,1230011
No certificate		-,5869868*	-,5529913*	-,564132*	-,4417946*	-,4009336*
Lower secondary						reference group
Upper secondary		-,1813832*	-,2080546**	-,2293056**	-,2008073*	-,2436142**
College/University		0,0355669	-0,0065094	-0,0132433	-0,0406763	-0,0812133
Caregiver's education			,0224229*	,028864*	,0244256*	,0229625*
Height-for-age				-0,0550911	-0,0470214	-0,0395983
Wealth index				-0,0676121	-0,1222625	-0,0861782
Attended kindergarten				-0,1202953	-0,1510117	-0,1358279
Selfemp Agr ^a					-1,920384**	-1,594941**
Selfemp Non-Agr ^b					-0,080025	0,2782135
Wage employed						reference group
Private enterprises						reference group
HB and family member						-,3833342***
Public sector						-,4355196**
Self-employment						-1,425471*
Constant	8,230336***	8,189826***	8,135058***	8,124218***	8,568746***	8,830101***
Number of observation	670	670	670	576	576	576

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu điều tra vòng 5 của CTNCNCĐT

*p<0,10 **p<0,06 ***p<0,01

^a Lao động tự làm ngành nông nghiệp

^b Lao động tự làm ngành phi nông nghiệp

Phụ lục 2: Đo lường khả năng tiếng Anh

Bài kiểm tra tiếng Anh do Điều tra trường học thực hiện là tiếng Anh “ứng dụng” được định nghĩa là ‘áp dụng [...] kỹ năng trong bối cảnh có chủ đích và ngữ cảnh phản ánh các tình huống thực tế trong đời sống’⁹⁷. Bài kiểm tra chỉ gồm các câu hỏi trắc nghiệm vì vậy kết quả chỉ thể hiện kỹ năng đọc hiểu và kiến thức về ngôn ngữ⁹⁸.

Khả năng tiếng Anh được đo theo bốn cấp bậc:

1) Thấp:

- Có khả năng nhận biết từ vựng đơn giản, quen thuộc;
- Mới hình thành kỹ năng hoàn thiện câu đơn giản.

2) Trung bình:

- Có khả năng xây dựng câu đơn giản, bao gồm việc sử dụng khái niệm ngữ pháp đơn giản;
- Có khả năng hiểu được các thông tin theo nghĩa đen từ các đoạn văn.

3) Cao:

- Có khả năng nhận diện ý nghĩa của các từ ngữ không quen thuộc từ cách dùng các từ này trong câu, và nhận diện các từ trái nghĩa, đồng nghĩa;
- Có khả năng hiểu thông tin trong các câu chuyện đơn giản;
Mới hình thành khả năng hiểu ý nghĩa ẩn dụ.

4) Nâng cao:

- Có khả năng xây dựng câu phức hợp, nhiều mệnh đề và sử dụng khái niệm ngữ pháp phù hợp;
- Có khả năng đọc và hiểu nhiều loại văn bản, bao gồm các câu chuyện phức tạp, hay áp phích quảng cáo;
- Có khả năng hiểu được cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng, ẩn dụ trong đoạn văn.

Nguồn: Rolleston và Iyer, Bài trình bày tại hội thảo công bố kết quả Điều tra trường học vòng hai tại Hà Nội, tháng 12 năm 2017.

⁹⁷ OFQUAL (2011)

⁹⁸ Iyer và cộng sự (2017)



An International Study of Childhood Poverty

About Young Lives

Young Lives is an international study of childhood poverty, involving 12,000 children in 4 countries over 15 years. It is led by a team in the Department of International Development at the University of Oxford in association with research and policy partners in the 4 study countries: Ethiopia, India, Peru and Vietnam.

Through researching different aspects of children's lives, we seek to improve policies and programmes for children.

Young Lives Partners

Young Lives is coordinated by a small team based at the University of Oxford, led by Professor Jo Boyden.

- *Ethiopian Development Research Institute, Ethiopia*
- *Pankhurst Development Research and Consulting plc, Ethiopia*
- *Centre for Economic and Social Studies, Hyderabad, India*
- *Save the Children India*
- *Sri Padmavathi Mahila Visvavidyalayam (Women's University), Andhra Pradesh, India*
- *Grupo de Análisis para el Desarrollo (GRADE), Peru*
- *Instituto de Investigación Nutricional, Peru*
- *Centre for Analysis and Forecasting, Vietnamese Academy of Social Sciences, Vietnam*
- *General Statistics Office of Vietnam*
- *Oxford Department of International Development, University of Oxford, UK*

Contact:

Young Lives

Oxford Department of
International Development,
University of Oxford,
3 Mansfield Road,
Oxford OX1 3TB, UK

Tel: +44 (0)1865 281751

Email: younglives@younglives.org.uk

Website: www.younglives.org.uk

